

Vượt qua mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư

Báo cáo nghiên cứu phục vụ Đề án

*“Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam thông qua chính sách khuyến khích đầu tư
và tăng cường quản lý kinh tế vĩ mô”*

Đinh Hiền Minh (Trưởng nhóm)

Trịnh Quang Long

Đinh Thu Hằng

Phạm Thiên Hoàng

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	6
2. Tổng quan chính sách tác động di chuyển và phân bổ vốn đầu tư cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
2.1 Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô	11
2.2 Chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư	12
2.2.1 Chính sách thu hút đầu tư và khuyến khích đầu tư tư nhân.....	12
2.2.2 Chính sách đầu tư công	14
2.3 Chính sách thương mại hướng tới đầu tư.....	15
2.4 Chính sách phát triển hệ thống và khu vực tài chính.....	19
3. Diễn biến đầu tư và cơ cấu đầu tư – kết quả của tác động chính sách	20
3.1 Tăng trưởng đầu tư.....	21
3.2 Cơ cấu đầu tư theo hình thức sở hữu	23
3.3 Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế	24
4. Vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế	26
4.1 Kết quả đáng ghi nhận về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. 26	
4.1.1 Tăng trưởng kinh tế.....	26
4.1.2 Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế và hình thức sở hữu	29
4.2 Tăng trưởng GDP được xem chủ yếu dựa vào đầu tư	32
4.2.1 Đầu tư/vốn – yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất	32
4.2.2 Đầu tư/tích lũy tài sản – yếu tố cấu thành của tổng cầu	35
5. Hiệu quả đầu tư và rủi ro có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư ở Việt Nam	38
5.1 Hiệu quả đầu tư – Hệ số ICOR.....	38
5.2 Rủi ro có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư	41

5.2.1	<i>Một số vấn đề lý thuyết</i>	41
5.2.2	<i>Phân tích rủi ro có thể có từ tăng trưởng dựa vào đầu tư ở Việt Nam</i>	42
6.	Kết luận và khuyến nghị chính sách	45
6.1	Một số kết luận rút ra từ nghiên cứu.....	45
6.2	Khuyến nghị chính sách	47
	PHỤ LỤC	50
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	54

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Tốc độ tăng đầu tư và tích lũy tài sản, 1991-2009, giá 1994.....	22
Bảng 3.2: Cơ cấu đầu tư theo hình thức sở hữu, giá hiện hành.....	24
Bảng 3.3: Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	25
Bảng 4.1: Tốc độ tăng GDP theo ngành kinh tế và hình thức sở hữu, giá 1994.....	29
Bảng 4.2: Cơ cấu GDP theo ngành và hình thức sở hữu, giá hiện hành.....	31
Bảng 4.3: Đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố vốn, lao động và TFP	34
Bảng 4.4: Tích lũy tài sản trên GDP (% , giá hiện hành).....	36
Bảng 4.5 : Đóng góp của tích lũy tài sản cho tăng trưởng	36
Bảng 5.1: Hiệu suất vốn sản lượng (ICOR) của nền kinh tế	39
Bảng 5.2: ICOR (vốn đầu tư) theo hình thức sở hữu	40
Bảng 5.3: FDI cam kết vào Việt Nam theo ngành kinh tế, 2003-2009.....	41
Bảng 5.4: Cơ cấu luồng vốn nước ngoài vào Việt Nam.....	43

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1 : Vai trò của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP	33
Hình 4.2: Tích lũy tài sản gộp, tài sản cố định và tiết kiệm nội địa (% GDP, giá hiện hành)	36
Hình 5.1 Thâm hụt ngân sách so với GDP (%), giai đoạn 1991 - 2009.....	44

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FII	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GSO	Tổng cục thống kê
ICOR	Hiệu suất vốn/sản lượng
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
NHNN	Ngân hàng nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NTB	Hàng rào phi thuế quan
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
TFP	Năng suất các yếu tố tổng hợp
TLTS	Tích lũy tài sản
TLTSCĐ	Tích lũy tài sản cố định
USD	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

1. Giới thiệu

Chính sách Đổi Mới vào năm 1986 và những chính sách cải cách theo định hướng thị trường vào năm 1989 đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử phát triển kinh tế của Việt Nam. Cùng với chính sách cải cách kinh tế sâu rộng trong nước vào năm 1989, Việt Nam đã thực thi chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Khởi đầu của quá trình đổi mới kinh tế được tiến hành chính là do sự thôi thúc bên trong nội tại nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, chính quá trình điều chỉnh chính sách bên trong đòi hỏi phải nền kinh tế phải mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Ngược lại, chính quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới đã và đang đòi hỏi Việt Nam cần phải tiếp tục điều chỉnh chính sách kinh tế cho phù hợp với quá trình toàn cầu hóa. Quá trình toàn cầu hóa đã và đang là động lực bên ngoài tác động thúc đẩy quá trình điều chỉnh chính sách của Việt Nam.

Kể từ 1989 đến nay, nếu xem xét quá trình điều chỉnh chính sách kinh tế trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế theo các kỳ kế hoạch 5 năm thì Việt Nam đã thực thi 5 lần kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và 2 lần chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Thực thi các chính sách điều chỉnh kinh tế và mở cửa hội nhập theo các kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã mang lại cho Việt Nam nhiều thành tựu đáng ghi nhận, nổi bật nhất là tăng trưởng kinh tế cao cùng với sự chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Điều này đã góp phần tăng thu nhập trung bình trên đầu người từ mức dưới 100 USD vào năm 1990 lên 726 USD vào năm 2006, 835 USD năm 2007, và 1.061 USD năm 2008. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ khoảng 58% năm 1992 xuống còn 11% năm 2009 (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2009).

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn bị xếp vào nước có thu nhập trung bình thấp, chênh lệch và phân hóa giữa người giàu và nghèo có phần tăng lên, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới năm 2020 có nhiều nguy cơ khó có thể đạt được do nhiều nguyên nhân bên trong nội tại nền kinh tế cũng như nguyên nhân bên ngoài như cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu diễn ra vào cuối năm 2007 vừa qua.

Có nhiều nghiên cứu xoay quanh chủ đề tăng trưởng và đầu tư của Việt Nam trong những năm gần đây. Điển hình là các nghiên cứu của Perkins (2001); Lê Đăng Doanh và các cộng sự (2002), và Trần Thọ Đạt (2004), Đinh Hiền Minh và

các tác giả (2009) v.v. Các nghiên cứu này đều sử dụng cùng một phương pháp luận hạch toán tăng trưởng, xem xét tăng trưởng dưới góc độ đóng góp của các đầu vào như vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Các kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng của Việt Nam phụ thuộc ngày càng nhiều vào vốn, trong khi đó đóng góp của TFP ở mức khiêm tốn, mặc dù TFP tương đối khác nhau do các tác giả dựa trên những giả thiết và nguồn số liệu khác nhau.

Một số nghiên cứu tập trung vào vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như yếu tố cấu thành của đầu tư đối với tăng trưởng. Điển hình là nghiên cứu của Nguyễn Thị Tuệ Anh và các tác giả (2006). Kết quả của nghiên cứu này cho thấy FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng và mức độ đóng góp của FDI đối với tăng trưởng ngày càng tăng khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng. Hơn nữa FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho nguồn vốn trong nước. Nhưng tác động lan tỏa của khu vực kinh tế FDI đối với khu vực kinh tế trong nước, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân trong nước còn ít xét dưới góc độ công nghệ, kỹ năng quản lý và tay nghề.

Khi xem xét đánh giá vai trò của đầu tư công, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF, 2007) đã nghiên cứu tác động của đầu tư công đối với đầu tư của khu vực tư nhân sử dụng cách tiếp cận SVAR với chuỗi số liệu từ 1994-2006. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư công đã có tác động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (has helped crowd in FDI), trong khi đó các số liệu từ 1994-2004 không đưa ra bằng chứng rõ ràng về tác động làm giảm đầu tư tư nhân trong nước (the available data do not provide any clear evidence of a crowding out effect on private domestic investment).

Phạm Mai Anh (2008) đã sử dụng mô hình VAR cấu trúc với bốn biến tổng sản phẩm nội địa (GDP), tổng đầu tư¹, xuất khẩu và năng suất lao động của khu vực công nghiệp² để xem xét yếu tố nào là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam kể từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới năm 1986. Kết luận của nghiên cứu cho thấy tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu dựa vào đầu tư, trong khi đó xuất khẩu có tác động rất nhỏ. Hơn nữa, đầu tư cũng như xuất khẩu không giúp cải thiện nhiều năng suất lao động của khu vực công nghiệp.

¹ Ở Việt Nam sử dụng khái niệm đầu tư (investment) khác khái niệm tích lũy tài sản (capital formation). Ở Việt Nam “đầu tư” trong các niên giám thống kê của Tổng cục thống kê có nghĩa là nguồn tiền của nền kinh tế nhằm mục đích đầu tư trong năm để tăng tích lũy tài sản. Đầu tư thường lớn hơn tích lũy tài sản, một yếu tố cấu thành của GDP

² Năng suất suất lao động của khu vực công nghiệp trong nghiên cứu này bằng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp chia cho lao động có việc làm của khu vực này

Có thể nói hầu hết các đánh giá đều cho rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa chủ yếu vào đầu tư (investment)/vốn (capital stock) và đầu tư/vốn là nguồn lực chính của tăng trưởng trong những năm qua kể từ khi công cuộc đổi mới được tiến hành. Hơn nữa, các ý kiến cũng thống nhất đi đến một điểm chung là hiệu quả đầu tư còn thấp là một trong số các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng hay tăng trưởng bền vững của Việt Nam. Đó là vì không thể trông chờ vào quy mô vốn để đẩy mạnh tăng trưởng, không thể gia tăng mãi việc huy động vốn cho tăng trưởng.

Mặc dù hiệu quả đầu tư thấp được coi là nút cổ chai lớn nhất của Việt Nam trong suốt giai đoạn vừa qua, nhưng đến nay vẫn chưa có nghiên cứu sâu, toàn diện nào về vấn đề này. Các nghiên cứu trước đây mới chỉ dừng ở đánh giá hiệu quả đầu tư bằng hệ số ICOR hoặc tập trung đánh giá hiệu quả đầu tư công, đầu tư của khu vực DNNN mà ít đánh giá những khía cạnh khác của hiệu quả đầu tư, chẳng hạn đánh giá tác động của đầu tư tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hơn nữa, các nghiên cứu chủ yếu xem xét trên phương diện đầu tư như yếu tố đầu vào của sản xuất dưới góc độ tổng cung.

Cả về lý thuyết và thực tiễn, xem xét mối quan hệ đầu tư – tăng trưởng kinh tế là không đơn giản nếu không nói là rất phức tạp, nhất là đối với một nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam khi mà đầu tư công vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng đầu tư xã hội và khu vực DNNN vẫn giữ vai trò thống lĩnh trong các ngành quan trọng của nền kinh tế. Do điều kiện có hạn nên Báo cáo nghiên cứu này không có tham vọng đánh giá đầy đủ mối quan hệ đầu tư – tăng trưởng kinh tế bởi đó là vấn đề quá lớn, mà sẽ tập trung đánh giá một vài khía cạnh của hiệu quả đầu tư từ năm 1991 đến nay, xem xét đầu tư như yếu tố đầu vào của sản xuất dưới góc độ tổng cung cũng như đầu tư như yếu tố cấu thành của tổng cầu nhằm phục vụ cho xây dựng Đề án Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020 do Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện.

Mục đích cuối cùng của Báo cáo nghiên cứu là đưa ra bằng chứng về tác động của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và chỉ ra một số bất cập trong chính sách của Việt Nam như chính sách ngành (chính sách công nghiệp), chính sách đầu tư công, chính sách thương mại, chính sách ưu đãi đầu tư v.v. trong mối liên hệ với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế để phục vụ cho báo cáo tổng thể *”Tái cấu trúc nền kinh tế thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư và cải thiện quản lý kinh tế vĩ mô”*.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, các vấn đề nghiên cứu chủ yếu trong Báo cáo nghiên cứu bao gồm: (i) Tổng quan chính sách tác động di chuyển và phân bổ vốn đầu tư cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (ii) Diễn biến đầu tư và cơ cấu đầu tư – kết quả của chính sách thu hút đầu tư và chính sách liên quan đầu tư; (iii) Đánh giá vai trò của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế ở cả phía cung và phía cầu. Ở góc độ bên cung, xem xét mô hình tăng trưởng của Việt Nam có thật sự là mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư hay không? – sử dụng phương pháp hoạch toán tăng trưởng (growth accounting); (iiii) Đánh giá hiệu quả của đầu tư – sử dụng hệ số ICOR theo các kế hoạch 5 năm, tính từ năm 1991 đến nay và xem xét một số rủi ro có thể có nảy sinh từ mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư dưới góc độ bên cầu.

Phạm vi của nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét những vấn đề liên quan tới tăng trưởng kinh tế và đầu tư ở tầm vĩ mô từ 1991 đến 2009. Cụ thể, nghiên cứu này sẽ (i) đánh giá đóng góp của đầu tư đối với tăng trưởng và hiệu quả đầu tư ở tầm vĩ mô, (ii) đánh giá chính sách có tính chất chi phối, dẫn dắt di chuyển vốn giữa các ngành sẽ lấy mốc từ năm 1991 đến nay theo kế hoạch 5 năm (để đối chiếu với mục tiêu, chính sách của nhà nước trong mỗi kỳ kế hoạch), sẽ xem xét, nếu có thể được, phản ứng của khu vực DNNN, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tư nhân trong nước trước những chính sách này; (iii) đánh giá tác động của đầu tư tới chuyển dịch cơ cấu chi tiêu hành theo ba khu vực kinh tế bao gồm khu vực nông - lâm - ngư nghiệp; khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ nhằm tìm hiểu tác động cuối cùng của di chuyển vốn giữa các ngành. Trong quá trình đánh giá sẽ phân tích cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế và vùng kinh tế theo đặc thù (nếu có thể) của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp phân tích mô tả và phân tích định lượng. Phương pháp phân tích mô tả dựa trên những thông tin từ các nghiên cứu khác và thông tin cập nhật mới nhất. Trong khi đó, phương pháp phân tích định lượng bao gồm phương pháp đo lường năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) theo Khung khổ hạch toán tăng trưởng và phương pháp đo lường hiệu quả của vốn/đầu tư (Incremental Capital Output Ratio - ICOR). Phương pháp phân tích định lượng sử dụng các số liệu thống kê cập nhật nhất có thể cho giai đoạn 1990-2009 từ các

nguồn chính thức như TCTK, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Bộ Tài Chính và một số nguồn khác, khi số liệu chính thức không tiếp cận được.

Cấu trúc của Báo cáo

Ngoài phần mở đầu – phần 1, Báo cáo nghiên cứu này gồm có 5 phần. Phần 2 sẽ tổng quan chính sách tác động di chuyển và phân bổ vốn đầu tư cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phần thứ 3 xem xét diễn biến đầu tư và sự dịch chuyển cơ cấu đầu tư như là kết quả của chính sách thu hút đầu tư và chính sách liên quan đầu tư. Phần thứ 4 đánh giá vai trò của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế ở cả phía cung và phía cầu. Phần thứ 5 đánh giá hiệu quả của đầu tư và xem xét một số rủi ro có thể có nảy sinh từ mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư. Phần 6, phần cuối cùng của nghiên cứu tóm tắt lại những kết quả nghiên cứu chính và kết luận.

2. Tổng quan chính sách tác động di chuyển và phân bổ vốn đầu tư cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phần lớn là kết quả/hệ quả của những chính sách có tác động đến di chuyển và phân bổ nguồn lực giữa các ngành kinh tế, trong đó có nguồn vốn đầu tư.

Kể từ khi thực hiện cải cách triệt để và toàn diện vào năm 1989, Việt Nam đã ban hành và liên tục hoàn thiện các chính sách thu hút đầu tư và chính sách liên quan tới đầu tư nhằm huy động nguồn vốn phát triển thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nhất là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hơn nữa, mục tiêu đầu tư cho tăng trưởng cũng được đặt ra trong 2 kỳ Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000 và 2001-2010, và các kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm.

Một số chính sách thu hút đầu tư và chính sách liên quan tới đầu tư được xem là quan trọng sẽ lần lượt được xem xét trong mục 2 này, bao gồm chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư, chính sách thương mại phục vụ cho đầu tư; và chính sách phát triển khu vực tài chính.

2.1 Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô

Sự ổn định kinh tế vĩ mô có vai trò rất quan trọng tới thu hút đầu tư, bao gồm cả nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Theo Võ Trí Thành và các cộng sự (2007) khuôn khổ kinh tế vĩ mô được coi là ổn định nếu lạm phát được giữ ở mức thấp và không dao động nhiều, lãi suất có tính cạnh tranh và có thể dự báo được, cán cân thanh toán quốc tế được xem là vững chắc. Các quyết định đầu tư hôm nay là kết quả của những kỳ vọng về những lợi ích thu được trong tương lai. Rủi ro đầu tư tăng khi kinh tế vĩ mô bất ổn. Hơn nữa, tính không dự báo được về “luật chơi” và chính sách cũng có ảnh hưởng xấu tới các quyết định đầu tư. Tuy nhiên, ổn định kinh tế vĩ mô chỉ là một nhân tố cần, chứ chưa đủ để đảm bảo cho việc thu hút đầu tư và thực hiện đầu tư một cách có hiệu quả. Các nước Nam Á như Pakistan, Nepal đã duy trì được sự ổn định kinh tế vĩ mô tương đối tốt trong những năm 1960-1990, song mức tăng đầu tư, hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở những nước này vẫn kém xa so với nhiều quốc gia Đông Á.

Dưới góc độ nào đó, lạm phát có thể được xem là một loại thuế đánh vào đầu tư, vì vậy lạm phát tăng cao sẽ làm giảm lợi nhuận thu được từ đầu tư. Bên cạnh đó, lạm phát cao còn làm cho tính bất định gia tăng, hạn chế đầu tư sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên nếu lạm phát quá thấp (thiếu phát), chi phí cơ hội của việc giữ tiền sẽ giảm, và nhu cầu đầu tư cũng giảm. Một mức lạm phát thấp và ít dao động sẽ giảm nhiều liên quan đến tín hiệu giá cả, góp phần tạo ra môi trường thuận lợi cho quyết định đầu tư và sản xuất kinh doanh (Võ Trí Thành và các cộng sự, 2007).

Thâm hụt ngân sách (lớn) không chỉ ảnh hưởng không tốt tới quyết định đầu tư và năng suất của đầu tư vì nó làm giảm lòng tin của nhà đầu tư vào độ ổn định chính sách của chính phủ, mà còn làm giảm khối lượng tiết kiệm nội địa sẵn có để có thể đưa vào đầu tư. Hơn nữa, thâm hụt ngân sách có thể làm thoái lui (crowding out) đầu tư tư nhân. (Võ Trí Thành và các cộng sự, 2007).

Do vậy, một trong những mục tiêu quan trọng trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các kỳ kế hoạch 5 năm trong thời gian qua được đặt ra là hướng tới ổn định kinh tế vĩ mô; cân cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ ngoại tệ; bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng. Trong các kế hoạch hàng năm từ năm 1990, mục tiêu lạm phát luôn được đề ra ở mức vừa phải (dưới một chữ số), trong khi đó mục tiêu bội chi ngân sách không quá 5%GDP.

2.2 Chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư

2.2.1 Chính sách thu hút đầu tư và khuyến khích đầu tư tư nhân

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra đường lối đổi mới kinh tế toàn diện, triệt để nhằm xóa bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp, phát triển một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Kể từ đó đến nay, khung khổ pháp luật cho nền kinh tế nhiều thành phần, và theo đó chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư nhằm thu hút đầu tư của khu vực tư nhân trong nước cũng như ngoài nước đã được hình thành và hoàn thiện theo các nguyên tắc minh bạch, có khả năng giải trình, bảo hộ quyền sở hữu, hiệu lực thực thi và không phân biệt đối xử.

Nhận ra tầm quan trọng của FDI trong việc chuyển giao công nghệ, đổi mới kỹ thuật và quản lý và mở rộng thị trường, ngay từ những năm đầu của quá trình đổi mới Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc tạo ra môi trường đầu

tư thuận lợi để thu hút FDI vào Việt Nam. Vào năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam lần đầu tiên được ban hành.

Chính sách thu hút đầu tư trong nước có thể nói bắt đầu muộn hơn so với chính sách đầu tư nước ngoài. Để thu hút đầu tư trong nước, Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân được ban hành vào năm 1990. Hai luật này đã tạo khung pháp lý cho việc hình thành khu vực tư nhân của Việt Nam. Tuy nhiên chỉ đến khi Hiến pháp năm 1992 đã chính thức công nhận sự tồn tại của khu vực kinh tế tư nhân, nêu rõ vai trò của khu vực tư nhân, thì khi đó Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân mới bắt đầu có đối tượng để điều chỉnh. Ngoài ra, Luật đất đai năm 1987 và Luật sửa đổi Luật Đất đai năm 1993 đã khuyến khích người nông dân đầu tư và mở rộng sản xuất.

Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 đã được sửa đổi, bổ sung 2 lần vào các năm 1990 và 1992; và đến năm 1996 Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mới, sau đó lại được sửa đổi, bổ sung vào năm 2000. Những thời điểm sửa đổi bổ sung này đánh dấu những mốc phát triển và ngày càng hoàn thiện của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, với những chính sách ưu đãi về thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, Luật Đầu tư nước ngoài đã hướng các nhà đầu tư đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm của chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy xuất khẩu, sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu. Các nhà đầu tư nước ngoài đã được trao nhiều quyền hơn và các yêu cầu với họ cũng được giảm bớt như các yêu cầu về thủ tục hành chính trong việc thành lập dự án. Chính phủ cũng đã giảm bớt danh mục các dự án FDI phải xuất khẩu trên 80% sản lượng vào năm 2002 và bãi bỏ các quy định về tỷ lệ xuất khẩu vào năm 2003 (Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003). Chính phủ cũng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp và được tuyển dụng lao động; mở rộng các loại hình đầu tư nước ngoài và quyền thương mại, v.v.. Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg vào tháng 3 năm 2003 quy định việc góp vốn và mua lại các doanh nghiệp Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua lại 30% giá trị vốn trong tất cả các loại hình doanh nghiệp của Việt Nam. Điều này mở ra những kênh đầu tư mới cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ có thể góp vốn bằng tiền mà còn có thể góp vốn bằng thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, bản quyền công nghệ và cổ phần.

Bước ngoặt lớn trong việc thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân được đánh dấu bằng việc ban hành luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994 và sửa đổi vào năm 1998 và luật Doanh nghiệp năm 1999 (hợp nhất luật Công ty và luật Doanh nghiệp tư nhân). Chế độ đăng ký kinh doanh đã thay cơ chế “xin – cho”, đã tạo được một môi trường đầu tư thông thoáng (hơn nhiều so với trước) cho khu vực kinh tế tư nhân.

Năm 2005, Chính phủ đi thêm một bước nhằm thống nhất các quy định về đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước với mục tiêu xây dựng một “sân chơi bình đẳng” cho cả nhà đầu tư trong và ngoài nước; đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, tạo điều kiện để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, và đặc biệt đáp ứng ưu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Việc này đã dẫn đến sự ra đời của Luật Đầu tư năm 2005 (trên cơ sở hợp nhất Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước) và Luật Doanh nghiệp 2005 (trên cơ sở hợp nhất Luật Doanh nghiệp và Luật DNNN)

Luật đầu tư 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005 đã tạo ra những điều kiện dễ dàng hơn cho các nhà đầu tư tư nhân bao gồm nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài thành lập doanh nghiệp cũng như tạo một sân chơi bình đẳng cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh. Cũng như trước đây, Luật đầu tư 2005 thực hiện các ưu đãi đầu tư theo ngành, lĩnh vực và ưu đãi đầu tư theo vùng và lãnh thổ. Điều này đã cho phép thu hút ngày càng nhiều hơn đầu tư của khu vực tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các ngành sử dụng nhiều lao động, trong khi các DNNN vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ yếu trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và các ngành công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu.

2.2.2 Chính sách đầu tư công

Xét theo nguồn vốn, vốn dành cho đầu tư công bao gồm nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tín dụng nhà nước (từ quỹ ưu đãi nhà nước hoặc từ vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA), vốn của DNNN và vốn huy động - trái phiếu, công trái Chính phủ cho các mục tiêu cụ thể của Chính phủ).

Ngay từ những năm 1990, các chính sách đầu tư công gắn rất chặt với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển kinh tế xã hội. Vốn đầu tư từ ngân sách thường dành cho các công trình phục vụ các mục tiêu chính của các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch như phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, và y tế. Vốn tín dụng nhà nước được đầu tư cho cho các dự án đầu tư xây dựng, các dự án cho các ngành kinh tế quan trọng của nhà nước trong từng thời kỳ kế hoạch.

Để quản lý nguồn vốn đầu tư công, Việt Nam đã áp dụng một khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn thiện để quản lý và theo dõi các nguồn lực. Đó là Luật Ngân sách Nhà nước 2002, Luật xây dựng 2003, Luật về các điều ước quốc tế, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật mua sắm đấu thầu năm 2005. Ngoài ra còn có các văn bản quy định quan trọng về phân cấp ngân sách, thẩm định dự án và đánh giá dự án. (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 2008). Căn cứ vào các luật này, Chính phủ thường thông qua chương trình đầu tư bao gồm các dự án đầu tư được hoạch định trong kế hoạch Nhà nước và được tài trợ bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nguồn vốn của doanh nghiệp Nhà nước có nguồn gốc từ Ngân sách.

Cùng với phân cấp nguồn vốn đầu tư công, các dự án công cũng được phân cấp thành dự án công quốc gia, dự án nhóm A, B, C theo quy mô và tầm quan trọng.

Đối với nguồn vốn của DNNN, để quản lý vốn thuộc sở hữu nhà nước, Việt Nam đã thực thi một chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước ngay từ những năm 1990 nhằm giảm bớt số DNNN và tăng hiệu quả đầu tư của các DNNN, như từng bước xoá bỏ bao cấp trong đầu tư, chuyển từ hình thức cấp phát vốn sang cho vay tín dụng đầu tư đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn; Nhà nước hỗ trợ về lãi suất cho các dự án và các doanh nghiệp tự vay tự trả, tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng vốn đầu tư. Tuy nhiên, phải đến năm 2001 quá trình cải cách DNNN mới thực sự mạnh mẽ và đến 2005 quá trình cải cách DNNN bước vào giai đoạn mới hơn với sự ra đời của Tổng công ty Đầu tư Vốn nhà nước (SCIC), Luật Đầu tư năm 2005 và Luật Doanh nghiệp năm 2005.

2.3 Chính sách thương mại hướng tới đầu tư³

Cơ hội đầu tư của các nhà đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào chính sách thương mại. Chính sách thương mại mở cửa có thể khuyến khích các nhà đầu tư – cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước – và có thể tối đa hóa sự đóng góp của vốn đầu tư cho tăng trưởng (OECD, 2008).

Thực tiễn tại Việt Nam đã cho thấy rằng các cơ hội đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào chính sách thương mại. Cần lưu ý rằng thực chất chính sách thương mại là bức gương phản chiếu của chính sách công nghiệp, chính sách thương mại có thể coi là một cách chuyển tải chính sách công nghiệp. Việt Nam đã thực hiện chính sách thương mại nhằm khuyến khích tăng trưởng xuất khẩu nhanh trong khi

³ Thông tin cho mục này được tham khảo chủ yếu từ Đinh Hiền Minh (2008)

bảo vệ công nghiệp nội địa, mặc dù gần đây mức độ bảo hộ đã giảm một cách đáng kể.

Từ năm 1989, Việt Nam thực thi chương trình cải cách thương mại. Xóa bỏ độc quyền trong thương mại của các DNNN (từ năm 1989) và mở rộng quyền tham gia hoạt động xuất nhập khẩu cho các loại hình doanh nghiệp khác, và loại dần hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong các cam kết thực thi các hiệp định thương mại song phương, khu vực, và đa phương là những yếu tố quan trọng của chương trình cải cách thương mại của Việt Nam. Việc thực thi cải cách thương mại đã thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư xét trên phương diện quyết định tham gia/mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc thực thi chương trình cải cách thương mại, không những làm gia tăng đầu tư mà còn làm gia tăng hiệu quả đầu tư do cạnh tranh và các nhà đầu tư trong nước tiếp cận được công nghệ tiên tiến, mở rộng được thị trường (không bị giới hạn trong thị trường trong nước). Việc xuất khẩu sang các nước khác cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước đầu tư và cải tiến công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

Những yêu cầu để có thể thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế đã dần được nói lỏng với vai trò ngày càng lớn hơn của các doanh nghiệp tư nhân. Cho tới năm 1997, điều kiện để gia nhập thị trường thương mại quốc tế là rất khó. Vào năm 1998, một thay đổi quan trọng liên quan tới các hoạt động thương mại quốc tế là sự ra đời của Nghị định 57/1998/NĐ-CP⁴, cho phép tất cả các doanh nghiệp trong nước được quyền xuất nhập khẩu hàng hóa như đăng ký trong giấy phép kinh doanh mà không phải xin phép giấy phép xuất nhập khẩu trừ 4 nhóm hàng “đặc biệt”⁵. Những nói lỏng hơn nữa được ban hành vào năm 2001. Theo Nghị định số 44/2001/NĐ-CP⁶, tất cả các pháp nhân (bao gồm công ty và cá nhân) được phép xuất nhập khẩu nhiều loại hàng hóa mà không cần giấy phép trừ 4 nhóm hàng “đặc biệt”.

Các hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các bên trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh được quy định trong Luật đầu tư nước ngoài. Trước tháng 8 năm 2001, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền xuất nhập khẩu như các doanh nghiệp trong nước, tức là các doanh nghiệp này có quyền xuất nhập khẩu các loại hàng hóa như đăng ký trong giấy phép kinh doanh, nhưng riêng việc nhập khẩu thì các doanh nghiệp này bị hạn chế bởi một số biện pháp. Sau khi ban hành nghị định 44/2001/NĐ-CP, các doanh nghiệp có vốn nước

⁴ Nghị định 57/1998/NĐ-CP được ban hành ngày 31 tháng 7 năm 1998

⁵ Nhóm các mặt hàng được trao đổi thương mại bằng hạn ngạch; nhóm các hàng hóa cấm; nhóm hàng hóa chịu sự quản lý của Chính phủ (như xuất khẩu gạo nhập khẩu phân bón) và nhóm hàng hóa chịu sự quản lý đặc biệt.

⁶ Nghị định số 44/2001/NĐ-CP được ban hành ngày 2 tháng 9 năm 2001

ngoài được quyền xuất khẩu hàng hóa không do các doanh nghiệp này sản xuất. Tuy nhiên các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế tác chỉ được quyền nhập khẩu máy móc, nguyên liệu phục vụ sản xuất và cho xuất khẩu nhưng không được nhập các loại hàng hóa khác (Nghị định 24/2000/NĐ-CP⁷).

Trong nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh trước khi trở thành thành viên WTO, Việt Nam đã hợp nhất hai luật, Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1998) và Luật đầu tư nước ngoài (1996) thành một Luật chung về đầu tư (gọi tắt là Luật đầu tư 2005) với mục tiêu là đảm bảo khung khổ luật pháp về đầu tư của Việt Nam phù hợp với các quy định và điều ước quốc tế trong bối cảnh hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế, nhất là chuẩn bị gia nhập WTO. Theo luật Đầu tư 2005, và Nghị định 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật, các Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được phép xuất nhập khẩu hàng hóa phù hợp với những quy định về đầu tư và luật lệ về thương mại và các hiệp định quốc tế mà Việt Nam là một thành viên.

Sau khi trở thành thành viên WTO năm 2007, các doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền xuất nhập khẩu hàng hóa phù hợp với những quy định về đầu tư và luật thương mại và các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Những biện pháp được xem là vi phạm các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại (TRIMS) như yêu cầu về đạt tỷ lệ nội địa hóa cụ thể, ưu tiên mua sử dụng hàng hóa và dịch vụ trong nước, tự cân đối ngoại tệ và đạt tỷ lệ xuất khẩu cụ thể đối với một số sản phẩm cũng đã được dỡ bỏ (Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, 2008).

Thuế nhập khẩu

Những năm 1990 có thể xem là một giai đoạn hình thành hệ thống thuế thương mại ở Việt Nam, với những thay đổi thường xuyên trong hệ thống thuế nhằm bảo vệ sản xuất trong nước và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Thuế nhập khẩu được áp dụng đầu tiên vào năm 1988 với việc thực thi Luật Thuế xuất nhập khẩu, được ký vào ngày 29 tháng 1 năm 1987. Vào năm 1991, Luật Thuế xuất nhập khẩu mới được thông qua thay thế cho Luật Thuế xuất nhập khẩu năm 1987. Biểu thuế nhập khẩu chính thức đầu tiên được ban hành vào năm 1992. Luật Thuế xuất nhập khẩu đã được sửa đổi vào năm 1993, 1998 và 2005. Theo đó, mức thuế đã được thay đổi thường xuyên nhằm thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và nhất là đáp ứng những yêu cầu của các hiệp định thương mại

⁷ Nghị định 24/2000/NĐ-CP được ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2000

giữa Việt Nam và các quốc gia khác, mặc dù các mức thuế này vẫn có tính chất bảo vệ sản xuất trong nước.

Hàng rào phi thuế quan (NTBs)

Hàng rào phi thuế quan là một công cụ bảo vệ được lựa chọn của Việt Nam và được sử dụng khi Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 và trở thành một bộ phận quan trọng trong chính sách thương mại của Việt Nam. Tuy nhiên trong một vài năm gần đây, Việt Nam đã thực hiện tự do hóa thương mại mạnh mẽ hơn, và việc sử dụng hàng rào phi thuế quan cũng đã giảm. Hạn ngạch nhập khẩu được sử dụng đầu tiên vào năm 1993. Kể từ năm 1994, khi chương trình công nghiệp hóa được tiến hành, NTBs đã được áp dụng đối với một số hàng nhập khẩu nhằm điều tiết cung và cầu trong nước và tiêu dùng, cũng như bảo hộ một số ngành công nghiệp trong nước theo chiến lược thay thế nhập khẩu (mà chủ yếu hoạt động trong các ngành này là DNNN). Cho đến năm 2000, NTBs được điều chỉnh hàng năm tùy theo diễn biến kinh tế vĩ mô.

Năm 2001, một lộ trình chính sách thương mại cho giai đoạn 2001-2005⁸ đã được thông qua. Đây là một thay đổi mạnh mẽ trong chính sách thương mại so với trước đây, khi mà chính sách thương mại chỉ được thông báo theo từng năm. Lộ trình này đã tạo ra một môi trường minh bạch hơn và có thể dự báo được. Trong khung khổ lộ trình này, có một kế hoạch dỡ bỏ một lượng lớn các hàng rào phi thuế quan không còn phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Đặc biệt hơn nữa, NTBs đã được loại bỏ dần theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam vào năm 2007.

Cho đến nay Việt Nam đã ký kết quan hệ thương mại với hơn 160 nước và lãnh thổ, ký kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương. Quan trọng nhất là sự tham gia của Việt Nam trong Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA-1996); ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Hàn Quốc... và WTO. Những hiệp định này đã tạo ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều.

Chính sách ngoại hối

Liên quan đến các chính sách ngoại hối, trước tháng 8 năm 1998, ngoại hối bị kiểm soát rất chặt chẽ. Những mục tiêu này cũng được xây dựng nhằm khuyến khích sự phát triển của một số ngành công nghiệp và giảm thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, theo thời gian, những biện pháp quản lý chặt chẽ này đã được nói lỏng

⁸ Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 4 năm 2001

dần. Vào năm 1998, tất cả các đơn vị kinh tế đều phải gửi một khoản ngoại hối ở một ngân hàng trong nước với tỷ lệ kết hối lên tới 80% tổng số ngoại tệ có trong bảng cân đối. Sau đó, mức này giảm xuống còn 50% vào tháng 9 năm 1999, 40% vào tháng 4 năm 2001, 30% vào tháng 5 năm 2002 và cuối cùng xuống 0% vào tháng 4 năm 2003⁹. Yêu cầu cân bằng ngoại hối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng được dỡ bỏ vào tháng 5 năm 2000. Từ thời điểm đó, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có thể mua ngoại tệ từ ngân hàng trong nước để trả nợ cho các ngân hàng ở nước ngoài. Quy định về quản lý ngoại hối được ban hành bởi Ủy ban thường vụ của Quốc hội vào tháng 12 năm 2005 đã dỡ bỏ những yêu cầu đối với các người cư trú hợp pháp bán doanh thu của họ bằng ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại.

2.4 Chính sách phát triển hệ thống và khu vực tài chính

Hệ thống tài chính (bao gồm thị trường tài chính, các định chế tài chính và các quy định và luật pháp điều chỉnh thị trường) vận hành tốt là yếu tố then chốt cho một môi trường hấp dẫn đầu tư (OECD, 2008). Hệ thống tài chính có vai trò huy động và phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế và là một lực lượng để ổn định kinh tế vĩ mô¹⁰, giảm thiểu rủi ro khủng hoảng tài chính, tiền tệ. Phát triển hệ thống tài chính lành mạnh là yếu tố cần thiết đảm bảo khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phát triển hệ thống tài chính lành mạnh, cân đối, không quá lệ thuộc vào hệ thống ngân hàng là rất cần thiết, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển (UNESCAP, 2005). Hệ quả của một hệ thống tài chính có khu vực ngân hàng và thị trường cổ phiếu song thiếu một thị trường trái phiếu hoạt động tốt có thể là rất nghiêm trọng. Không có lãi suất thị trường, và thiếu số đo chuẩn về chi phí cơ hội của vốn thì đầu tư khó có hiệu quả và khả năng hạn chế rủi ro cũng bị hạn chế (Võ Trí Thành và các cộng sự, 2007).

Khởi đầu của công cuộc cải cách hệ thống tài chính Việt Nam được đánh dấu bằng sự ra đời của 2 pháp lệnh Ngân hàng (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) vào tháng 5 năm 1990, theo đó hệ thống ngân hàng một cấp (state-owned mono banking system) được chuyển thành mô hình hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và thực

⁹ Quyết định No. 46/2003/QĐ-TTg ngày 2 tháng 4 năm 2003

¹⁰ Thông qua hệ thống tài chính, chính phủ thực thi chính sách tài chính – tiền tệ để ổn định kinh tế và kiểm soát lạm phát.

thi chính sách tiền tệ, còn hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) với bốn NHTM nhà nước thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ. Các NHTM nhà nước thời điểm đó chỉ tập trung vốn vào việc cho các DNNN vay. Từ đó đến nay, hệ thống tài chính Việt Nam, nhất là NHNN và khu vực NHNN tiếp tục được cải cách, từng bước được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước (Theo Võ Trí Thành và các cộng sự (2004).

Sau khoảng 20 năm cải cách, thị trường tài chính Việt Nam đã hình thành tương đối đầy đủ các thị trường cấu phần cơ bản, mặc dù mức độ phát triển của từng thị trường cấu thành là khác nhau. Về thị trường ngắn hạn (tiền tệ), thị trường nội tệ liên ngân hàng thành lập và đi vào hoạt động năm 1993, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng – năm 1994, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc vận hành từ 1995 và nghiệp vụ thị trường mở - 2000. Về thị trường vốn, thị trường trái phiếu hoạt động vào năm 1995, trong khi đó thị trường chứng khoán bắt đầu hoạt động năm 2000. Thị trường tín dụng trung và dài hạn được hình thành sớm nhất trong các thị trường cấu thành của thị trường tài chính. Mặc dù thừa nhận sự phát triển của hệ thống tài chính, song hiện Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các ngân hàng, do thị trường vốn còn đang trong quá trình phát triển.

Hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam có thể nhận được tín dụng chính thức từ các nguồn: i) nguồn tín dụng từ các tổ chức tín dụng ngân hàng (các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các quỹ tín dụng nhân dân; ii) nguồn vay từ các công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính, và một phần hoạt động của cho vay trực tiếp của các quỹ đầu tư của các công ty bảo hiểm và iii) các khoản vay ưu đãi từ ngân hàng phát triển Việt Nam (thành lập năm 2006 trên cơ sở hệ thống lại Quỹ hỗ trợ phát triển) và ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (thành lập năm 2002 và cung cấp tín dụng vi mô nhằm giảm nghèo).

3. Diễn biến đầu tư và cơ cấu đầu tư – kết quả của tác động chính sách

Việt Nam thực hiện công cuộc cải cách, chuyển đổi sang nền kinh tế nhiều thành phần, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý và thực thi các chính sách thu hút và phân bổ đầu tư đã thu được kết quả đáng ghi nhận: tốc độ tăng đầu tư cao và tạo được sự dịch chuyển cơ cấu đầu tư và theo đó tác động tới

tăng trưởng và chuyển dịch được cơ cấu kinh tế xét trên cả phương diện ngành kinh tế và hình thức sở hữu.

3.1 Tăng trưởng đầu tư

Bảng 3.1 cho thấy tốc độ tăng bình quân năm của vốn đầu tư và tích lũy tài sản có xu hướng cao lên qua các thời kỳ từ 1996; tốc độ tăng bình quân năm của vốn đầu tư (luồng tiền¹¹) và tích lũy tài sản (SNA) có xu hướng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP trong các thời kỳ tương ứng và cao so với GDP từ 1,5 – hơn 2 lần (Bảng 3.1). Về tích lũy tài sản, tốc độ tăng của tích lũy tài sản gộp so với tốc độ tăng GDP giai đoạn 1996-2000 là 1,4 lần, giai đoạn 2001-2005 là 1,5 và giai đoạn 2006-2009 là 2,1 lần. Về vốn đầu tư, tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân hàng năm giai đoạn 1991-1995 là 31,77%, giai đoạn 1996-2000 - 11,47%, giai đoạn 2001-2005 – 14,13% và giai đoạn 2006-2009 là 15%.

Xét theo hình thức sở hữu, nguồn vốn đầu tư đã được đa dạng hóa với các nguồn vốn ngoài ngân sách và đã dịch chuyển rõ nét và mạnh mẽ từ khu vực kinh tế nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước có tốc độ tăng ở mức 2 con số¹², mặc dù có xu hướng giảm dần từ trung bình 33,83%/năm giai đoạn 1991-1995, xuống 18,83%/năm giai đoạn 1996-2000, 12,68%/năm giai đoạn 2001-2005 và 11,54%/năm giai đoạn 2006-2009. Riêng đầu tư từ ngân sách nhà nước có mức tăng cao và ổn định khoảng 16%-18% cho suốt cả một giai đoạn 1996-2009.

Về đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, trong giai đoạn 1991-1995 đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt trung bình 17,83%/năm chỉ bằng ½ tốc độ tăng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước, điều này là do một phần các chính sách thu hút đầu tư tư nhân trong nước được thực thi vào cuối giai đoạn 1991-1995 và do một phần các nhà đầu tư tư nhân trong nước chưa thực sự tin tưởng vào chính sách phát triển kinh tế đa thành phần của Chính phủ. Trong giai đoạn 1996-2000, nền kinh tế Việt Nam bị tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ của khu vực, nên tốc độ tăng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng bị tác động và giảm, tương ứng, chỉ đạt trung bình 8,11%/năm. Trong giai đoạn 2001-2005, có một sự thay đổi lớn trong chính sách thu hút đầu tư. Luật Doanh

¹¹ Tiếng Anh có nghĩa là Monetary flows for investment

¹² Chính phủ đã thực hiện hai Chương trình đầu tư công giai đoạn 1996-2000 và 2001-2005.

nghiệp ban hành vào năm 2000 đã có tác dụng rất tích cực đối với khu vực kinh tế tư nhân, chính vì vậy đầu tư của khu vực này tăng cao đáng kể, đạt trung bình 19,09%/năm. Trong khi đó, giai đoạn 2006-2009, đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng thấp hơn giai đoạn trước, trung bình đạt 10,84%/năm do tốc tăng đầu tư là âm (-3,45%) vào năm 2008 và rất thấp (3,89%) năm 2009. Nguyên nhân là do bị tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái nền kinh tế toàn cầu.

Bảng 3.1: Tốc độ tăng đầu tư và tích lũy tài sản, 1991-2009, giá 1994

	1991-95	1996-00	2001-05	2006-09
GDP (%)	8,19	6,96	7,51	7,05
Tích lũy tài sản gộp (%)	21,14	9,51	11,41	14,970
Đầu tư (%)	31,77	11,47	14,13	15,00
<i>Tốc độ tăng đầu tư theo hình thức sở hữu(%)</i>				
- Khu vực kinh tế nhà nước	33,83	18,83	12,68	11,54
<i>Ngân sách nhà nước</i>		17,22	18,10	16,05
<i>Cho vay</i>		32,68	6,56	3,60
<i>Tài sản của DNNN và các nguồn khác</i>		11,51	10,42	9,91
- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	17,06	8,11	19,09	10,84
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	72,37	2,82	11,71	35,74
<i>Tốc độ tăng đầu tư theo ngành kinh tế(%)</i>				
- Khu vực Nông lâm ngư nghiệp		13,43	0,86	12,59
- Khu vực Công nghiệp và xây dựng		13,14	17,49	14,86
- Khu vực dịch vụ		9,96	14,76	15,55

Chú thích: Tích lũy tài sản: yếu tố cấu thành của GDP; đầu tư: nguồn vốn bằng tiền.
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO.

Tốc độ tăng đầu tư của khu vực FDI có diễn biến rất phù hợp với môi trường đầu tư của Việt Nam và môi trường đầu tư của nền kinh tế thế giới. Giai đoạn 1991-1995 tốc độ tăng đầu tư cao của khu vực này là nhờ tác động tích cực của Luật Đầu tư nước ngoài lần đầu tiên được ban hành vào năm 1987 và sửa đổi 2 lần vào năm 1990 và 1992, đạt trung bình năm 72,37%. Đến giai đoạn 1996-2000 tốc độ tăng đầu tư của khu vực FDI giảm mạnh, trung bình năm chỉ tăng 2,82% do một phần bị tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và một phần vì những chính sách cải cách tập trung vào đối phó với tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực của Việt Nam đã tác động tiêu cực đối với thu hút đầu tư nước ngoài (như yêu cầu các doanh nghiệp phải kết hối ngoại tệ lên tới 80% tổng số ngoại tệ trong ngân hàng đã nêu ở mục 2 phần chính sách ngoại hối). Giai đoạn 2001-2005, có một sự thay đổi lớn trong chính sách thu hút đầu tư

như đã nêu ở trên. Luật Doanh nghiệp 2000 không chỉ có tác động tích cực đối với việc thu hút đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, mà còn tới cả thu hút vốn FDI. Chính vì vậy đầu tư của khu vực kinh tế FDI tăng cao đáng kể, đạt trung bình 11,71%/năm trong giai đoạn này. Giai đoạn 2006-2009, tốc độ tăng đầu tư của khu vực kinh tế FDI cao chưa từng có và đạt trung bình 35,74%/năm, mặc dù khu vực kinh tế FDI cũng chịu tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái nền kinh tế toàn cầu như khu vực kinh tế ngoài nhà nước, song việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới vào năm 2007 đã làm cho làn sóng FDI vào Việt Nam tăng cao giai đoạn 2006-2009.

3.2 Cơ cấu đầu tư theo hình thức sở hữu

Sự gia tăng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế FDI đã làm dịch chuyển đáng kể tỷ trọng đầu tư trong tổng đầu tư theo hình thức sở hữu (Bảng 3.2). Xét theo giá hiện hành, tỷ lệ đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm dần, trong khi đó tỷ lệ đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế FDI trong tổng đầu tư chung đã tăng lên. Cụ thể, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước giảm từ 54,37% giai đoạn 1996-2000 xuống còn 39,35% năm 2006-2009. Đó là kết quả của quá trình cải cách DNNN. Trong khi đó, tỷ lệ đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên mạnh mẽ, từ 23,64% giai đoạn 1996-2000 lên 36,40% tổng đầu tư giai đoạn 2006-2009. Đối với khu vực FDI, tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế FDI trong tổng đầu tư cũng có sự biến động tăng giảm qua các thời kỳ, chiếm 25% tổng đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 1991 -1995, giai đoạn 1996-2000 - 21,99%, giai đoạn 2001 – 2005 - 16,02% và giai đoạn 2006-2009 chiếm khoảng 32,43%.

Việc giảm nhanh tỷ lệ đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng đầu tư qua các năm là phù hợp với sự chuyển đổi kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường. Điều này được thể hiện qua việc nhà nước đã rút dần vai trò đầu tư trực tiếp vào sản xuất, mà chủ yếu đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, những lĩnh vực, vùng mà tư nhân thấy khó mang lại lợi nhuận. Ngoài ra, việc giảm tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước chủ yếu là do DNNN có tỷ trọng giảm trong tổng đầu tư.

Sự tăng lên mạnh mẽ của tỷ lệ đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư cho thấy tác động tích cực của các chính sách thu hút đầu tư và liên quan đầu tư.

Bảng 3.2: Cơ cấu đầu tư theo hình thức sở hữu, giá hiện hành

	1991-95	1996-00	2001-05	2006-09
Tổng đầu tư (%)	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực kinh tế nhà nước	37,16	54,37	53,04	39,35
<i>Ngân sách nhà nước</i>		23,32	25,01	22,99
<i>Cho vay</i>		14,82	14,67	6,28
<i>Tài sản của DNNN và các nguồn khác</i>		16,23	13,36	10,07
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	37,74	23,64	30,94	36,40
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25,10	21,99	16,02	24,25

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO.

3.3 Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế

Về cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế, Bảng 3.3 cho thấy tỷ lệ đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản từ năm 1996 cho đến nay liên tục giảm. Nếu tỷ trọng đầu tư cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản trung bình năm trong giai đoạn 1996 – 2000 là 13,38% tổng đầu tư, thì giai đoạn 2000-2005 còn 8,42%, và giai đoạn 2006-2009 còn 6,63%. Ngay tỷ trọng đầu tư của nhà nước cho khu vực này trong tổng đầu tư nhà nước cũng thấp và giảm. Tỷ trọng đầu tư nhà nước cho khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản là 12% tổng đầu tư nhà nước năm 1995, nhưng đến giai đoạn 2006 – 2009 tỷ lệ này chỉ còn 7%. Hơn nữa vốn FDI đăng ký vào khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản rất thấp, xấp xỉ 2,25% tổng số vốn đăng ký cho cả giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2009.

Tỷ trọng đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng trong tổng đầu tư tương đối cao và có xu hướng tăng. Trong năm 1995 tỷ lệ này chỉ có 34,07% tổng đầu tư, nhưng tỷ lệ này đã tăng lên 36,33% giai đoạn 1996-2000, 42,27% giai đoạn 2001-2005 và 41,26% giai đoạn 2006-2009. Tỷ trọng đầu tư của nhà nước vào công nghiệp và xây dựng trong tổng đầu tư nhà nước đã tăng đáng kể từ 32,50% năm 1995 lên 43,5% giai đoạn 2000-2005 và 39,77% giai đoạn 2006-2009. Xu hướng tăng cao lên của tỷ lệ đầu tư nhà nước cho khu vực công nghiệp và xây dựng thể hiện sự phát huy tác dụng của chính sách thu hút đầu tư và các chính sách liên quan đầu tư như nêu ở mục 2, vì mục tiêu phấn đấu để trở thành nước công nghiệp hóa vào năm 2020. Việt Nam đã tập trung huy động nguồn lực vốn để phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh (như sản xuất các sản phẩm nông, lâm, ngư sản, lắp ráp hàng điện, điện tử, dệt may, giấy và đóng tàu); một số ngành công nghiệp cơ bản (như năng lượng, dầu và khí đốt, hóa chất cơ bản, phân bón, khai khoáng và công nghiệp cơ khí) và các ngành có tiềm

năng (như các ngành sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, hàng cơ khí chế tạo, hóa-mỹ phẩm-hóa chất-dược phẩm-chất tẩy rửa, và những mặt hàng sử dụng công nghệ mới).

Tỷ trọng đầu tư cho khu vực dịch vụ trong tổng đầu tư đang tăng nhanh qua các thời kỳ 5 năm từ 1996 cho đến nay. Giai đoạn 1996-2000 tỷ lệ đầu tư cho khu vực dịch vụ là 50,29% tổng vốn đầu tư; giai đoạn 2001-2005 – 49,32% và giai đoạn 2006-2009 là 52,11%. Trong giai đoạn 2001-2005 tỷ lệ đầu tư cho khu vực dịch vụ giảm gần một điểm phần trăm, một phần là do đầu tư của khu vực FDI cho khách sạn nhà hàng giảm, trong khi đó giai đoạn 2006-2009 tỷ lệ đầu tư cho khu vực dịch vụ tăng gần bằng mức giảm của giai đoạn 2001-2005, một phần do đầu tư của khu vực FDI tăng mạnh vào lĩnh vực hoạt động liên quan tới kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn cũng như khách sạn nhà hàng (cũng liên quan tới đất đai). Nếu như năm 2005 tỷ lệ đầu tư của khu vực FDI cho 2 lĩnh vực này là 6,7% và 0,9% tổng vốn FDI cam kết thì đến năm 2009, các tỷ lệ tương ứng là 37,39% và 39,63%. Nhìn chung vốn đầu tư dành cho khu vực dịch vụ cao, song đầu tư vào các nhóm ngành kinh doanh còn thấp (Bảng 3.3).

Bảng 3.3: Cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế (giá hiện hành)

	1995	1996-00	2001-05	2006-09
Tổng đầu tư (%)	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông lâm nghiệp và thủy sản	13,27	13,38	8,42	6,63
Nông nghiệp và Lâm nghiệp	12,54	11,81	6,90	4,97
Thủy sản	0,73	1,57	1,51	1,67
Công nghiệp và xây dựng	34,07	36,33	42,27	41,26
Công nghiệp khai thác mỏ	5,03	4,14	5,81	7,85
Công nghiệp chế biến	17,08	17,85	21,29	18,90
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt & nước	9,18	11,60	10,56	10,53
Xây dựng	2,78	2,74	4,61	3,99
Dịch vụ	52,66	50,29	49,32	52,11
Thương nghiệp; Sửa chữa xe..	1,25	1,59	5,51	4,59
Khách sạn và nhà hàng	5,25	4,47	1,85	2,07
Vận tải, Kho bãi và Thông tin liên lạc	15,71	14,69	15,12	14,77
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,13	0,44	0,76	1,15
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,31	0,68	0,57	0,65
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2,96	3,03	1,44	4,29
QLNN, ANQP; đảm bảo HX bắt buộc	3,12	2,64	2,27	2,72
Giáo dục và đào tạo	2,49	3,34	3,09	2,83
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,99	1,33	1,74	1,46
Hoạt động văn hoá thể thao	1,64	1,53	1,52	1,51
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,38	0,42	0,34	0,31
Hoạt động làm thuê công việc gia đình	18,43	16,12	15,10	15,75

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO

4. Vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế

4.1 Kết quả đáng ghi nhận về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

4.1.1 Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ kế hoạch 1991-1995: Đây có thể xem là giai đoạn bước ngoặt quan trọng trong hoạt động kinh tế của Việt Nam. Kết quả có được ở giai đoạn này là do Việt Nam đã thực thi đồng bộ và triệt để cải cách kinh tế từ năm 1989 (cải cách kinh tế tập trung chủ yếu vào cải cách nông nghiệp, cải cách ngoại thương và khuyến khích đầu tư nước ngoài, cải cách khu vực tài chính, cải cách DNNN, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân) và các năm tiếp sau đó hướng tới xây dựng nền kinh tế theo định hướng thị trường, nhằm công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Thành công của chương trình cải cách kinh tế đã được chuyển thành tăng trưởng kinh tế ngoạn mục. Nhiều chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước cho rằng, nền kinh tế Việt Nam đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế tính đến cuối năm 1992¹³. Tăng trưởng trung bình đạt 8,10%/năm (Bảng 4.1). Đối với khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, cơ chế mới về quản lý nông nghiệp (Nghị quyết 10/NQ-TW) đã phát huy tác dụng tích cực. Sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, liên tục phát triển. Sản lượng lương thực liên tiếp tăng cao và đảm bảo đủ ăn cho dân. Kết quả, trong giai đoạn 1991-1995, vấn đề an toàn lương thực đã được giải quyết. Tuy nhiên, đóng góp cho tăng trưởng GDP chủ yếu nhờ khu vực dịch vụ. Khu vực dịch vụ đã đóng góp khoảng 50% vào tăng trưởng GDP. Điều này có được là do các ngành thương mại, khách sạn - nhà hàng và ngân hàng thuộc khu vực dịch vụ có tốc độ phát triển tương đối nhanh nhờ Việt Nam thực thi chính sách mở cửa và thu hút FDI. Tuy nhiên, chỉ sau khi Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế từ năm 1992, khu vực công nghiệp - xây dựng đã liên tục tăng trưởng với tốc độ hai chữ số. Đây chính là tiền đề để khu vực công nghiệp - xây dựng, trong đó có công nghiệp chế biến, giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng trong những năm sau đó. Theo hình thức sở hữu, giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trung bình cao, đạt 9,31%/năm so với mức tăng 5,05%/năm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Điều này có thể giải thích phần nào là do trong giai đoạn 1991-1995 khu vực kinh tế ngoài nhà nước còn nhỏ bé, chủ yếu tham gia trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản và một

¹³ Nền kinh tế Việt Nam có thể nói rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế từ năm 1986 với tăng trưởng thấp 2,84% và siêu lạm phát 774,5%

phần nào đó tham gia trong khu vực dịch vụ và công nghiệp – xây dựng. Khu vực kinh tế FDI có tốc độ tăng giá trị tăng thêm năm 1995 cao, đạt 14,99% do trước đó khu vực này chưa có sự đóng góp (có thể nói là bằng không) trong GDP và nay bắt đầu hiện diện.

Thời kỳ kế hoạch 1996-2000: Giai đoạn này nền kinh tế Việt Nam bị tác động mạnh bởi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của khu vực Châu Á diễn ra vào năm 1997-1998 thông qua FDI và xuất khẩu. FDI và xuất khẩu sút giảm. Thêm vào đó, cải cách kinh tế dường như chững lại dẫn đến sản xuất của hầu hết các khu vực bị sút giảm mạnh, tài khoản vãng lai thâm hụt cao; lạm phát thấp trở thành nguy cơ giảm phát. Tốc độ tăng trưởng GDP liên tục giảm, từ 9,34% năm 1996 xuống còn 8,15% năm 1997, 5,76% năm 1998 và 4,77% năm 1999. Riêng năm 2000 tốc độ tăng GDP đạt 6,79%, cao hơn 1999. Tính chung cả giai đoạn 1996-2000, GDP tăng trung bình 6,96%/năm. Theo ngành kinh tế, khu vực nông lâm ngư nghiệp giữ được tốc độ tăng trung bình 4,42, trong khi đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ giảm mạnh, lần lượt trung bình đạt 10,63% và 5,72% năm. Theo hình thức sở hữu, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng chậm, đạt 4,97%/năm, thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng GDP của cả nước, trong khi đó khu vực FDI có tốc độ tăng cao với hai chữ số, đạt trung bình 17,65%/năm. Mặc dù so với khu vực kinh tế ngoài nhà nước kinh tế ngoài nhà nước và cả nền kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng giá trị tăng thêm trung bình cao hơn, đạt 7,36%/năm, nhưng chỉ bằng một nửa tốc độ tăng trung bình của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Thời kỳ kế hoạch 2001-2005: Giai đoạn 2001 – 2005 là giai đoạn cải cách kinh tế mạnh mẽ với nhiều chính sách liên quan đến thúc đẩy cải cách DNNN, phát triển khu vực tư nhân, tự do hóa đầu tư và thương mại cũng như hội nhập ngày càng sâu hơn vào nền kinh tế thế giới¹⁴.

Như đã nêu ở mục 2 bước ngoặt lớn nhất trong quá trình cải cách ở giai đoạn này là việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp vào năm 2000. Việc tự do kinh doanh – điều đã được Hiến pháp năm 1992 quy định – đã được thực sự đi vào cuộc sống bằng quy định của luật Doanh nghiệp năm 2000. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2000, mọi người dân đều có quyền kinh doanh tất cả các ngành nghề

¹⁴ Về hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam tham gia ký kết hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2000 và có hiệu lực năm 2001. Việt Nam cũng gia nhập các hiệp định về hội nhập khu vực như khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc năm 2002

mà pháp luật không cấm. Bước điều chỉnh chính sách tiếp theo là việc ban hành và thực thi luật Doanh nghiệp năm 2005. Đặc điểm nổi bật nhất của luật Doanh nghiệp năm 2005 là lần đầu tiên Việt Nam đã ban hành một văn bản pháp luật chung điều chỉnh thống nhất tất cả các loại hình doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Với việc ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2005, các doanh nghiệp Việt Nam đã có điều kiện để hoạt động bình đẳng trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Tương tự, Luật Đầu tư (2005) được Quốc hội thông qua năm 2005¹⁵ và là bước tiến dài theo hướng cải thiện môi trường đầu tư, tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Nhìn chung, sự ra đời của hai luật này thể hiện cam kết tạo lập một môi trường thuận lợi, bình đẳng và phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả tốc độ tăng GDP của giai đoạn này cao hơn giai đoạn 1996-2000, trung bình đạt 7,51%/năm. Trong đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực nông lâm ngư nghiệp đạt trung bình đạt 3,83%/năm, khu vực công nghiệp-xây dựng – 10,25%/năm và khu vực dịch vụ - 6,97%/năm. Theo hình thức sở hữu, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế FDI trung bình tăng, lần lượt đạt 7,46% và 9,93%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao vượt bậc so với thời kỳ trước 1996-2000, trung bình đạt 6,98%/năm.

Thời kỳ kế hoạch 2006-2009: Việc trở thành thành viên chính thức của WTO vào tháng 1/2007 đánh dấu sự nỗ lực cải cách kinh tế của Việt Nam và điều này thể hiện nền kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP của hai năm 2006 và 2007 tương đối cao đạt tương ứng 8,23% và 8,46%. Nhưng trong năm 2008 và năm 2009, nền kinh tế Việt Nam bị tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng GDP không cao như các năm trước đó, giảm xuống còn tương ứng 6,18% và 5,32%. Cũng trong hai năm này, Việt Nam phải tập trung nỗ lực nhằm giải quyết tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô, xuất phát từ áp lực lạm phát và/hoặc suy giảm tăng trưởng kinh tế. Kết quả tốc độ tăng trưởng bình GDP của giai đoạn 2006 – 2009 đạt 7,05%, thấp hơn so với thời kỳ 2000-2005. Theo ngành kinh tế, lần đầu tiên sau nhiều năm tăng trưởng với hai chữ số khu vực công nghiệp – xây dựng tăng trưởng trung bình đạt 8,06% giai đoạn 2006-2009, khu vực nông lâm ngư cũng đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 3,33%/năm thấp hơn so với giai đoạn 2001-

¹⁵ Luật đầu tư có hiệu lực từ 01/07/2006 để thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

2005, duy nhất chỉ có khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trung bình 7,74%/năm, cao hơn so với giai đoạn 2001-2005. Theo hình thức sở hữu, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế nhà nước trung bình đạt thấp 4,14%/năm và thấp hơn so với kỳ kế hoạch trước, chỉ bằng một phần hai tốc độ tăng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và chỉ bằng khoảng một phần ba tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế FDI. Trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế FDI trung bình đạt tương ứng 8,15% và 11,75%/năm, cao hơn kỳ kế hoạch 2001-2005.

Bảng 4.1: Tốc độ tăng GDP theo ngành kinh tế và hình thức sở hữu, giá 1994

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2009
GDP (trung bình năm, %, giá 1994)	8,19	6,96	7,51	7,05
<i>Theo ngành kinh tế</i>				
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,10	4,42	3,83	3,33
Khu vực công nghiệp – xây dựng	12,02	10,63	10,25	8,06
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>10,35</i>	<i>11,26</i>	<i>11,65</i>	<i>9,61</i>
Khu vực dịch vụ	8,60	5,72	6,97	7,74
<i>Theo hình thức sở hữu</i>				
Khu vực kinh tế nhà nước	9,31	7,36	7,46	4,14
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	5,05	8,05	6,98	8,15
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14,99*	17,65	9,93	11,75

*Chú thích: * - Tốc độ tăng trưởng của năm 1995*

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO)

4.1.2 Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế và hình thức sở hữu

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự dịch chuyển giữ hai nhóm khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 31,78% giai đoạn 1991 – 1995 xuống còn 25,86% giai đoạn 1996-2000, 22,32% giai đoạn 2001-2005 và 20,84% giai đoạn 2006-2009. Trong khi đó, tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP đã tăng lên từ 27,52% giai đoạn 1991-1995 lên 33,10% giai đoạn 1995-2000, 39,46% giai đoạn 2001-2005 và 40,84% giai đoạn 2006-2009. Nhận thấy rằng, tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến trong GDP cũng tăng từ 14,71% giai đoạn 1991-1995 lên 17,04% giai đoạn 1995-2000, 20,36% giai đoạn 2001-2005 và 20,77% giai đoạn 2006-2009. Tuy nhiên,

có thể thấy rất rõ rằng trong vòng không 10 năm trở lại đây (năm 2001- 2009) tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng kể cả công nghiệp chế biến trong GDP không có sự biến động tăng nhiều (Bảng 4.2).

Về tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP, tỷ trọng này giảm từ 40,70% giai đoạn 1991-1995 xuống 41,04% giai đoạn 1995-2000 và 38,22% giai đoạn 2001-2005. Tỷ lệ giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong suất khoảng 10 năm qua từ 2001 – 2009 vẫn dao động ở mức 38% – 39%GDP (Bảng 4.2).

Nhìn chung, tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm mạnh 11 điểm phần trăm và ngược lại tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13 điểm phần trăm trong vòng 20 năm qua, đây là sự chuyển đổi tích cực từ năng suất thấp của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp có năng suất cao hơn. Tuy nhiên, từ năm 2000 sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành diễn ra chậm so với thời kỳ 10 năm trước (1990 – 2000).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu

Về hình thức sở hữu, tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP chiếm khoảng 36% giai đoạn 1991-1995, sau tăng lên 39,54% giai đoạn 1996 -2000, nhưng đã giảm xuống 38,67% giai đoạn 2001- 2006 và 36,05% giai đoạn 2006-2009.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế FDI trong GDP đã liên tục tăng qua các kỳ kế hoạch 5 năm trong suốt hơn 20 năm qua. Từ tỷ lệ hơn 6%GDP, giá trị tăng thêm của khu vực FDI trong GDP đã tăng lên 10,40% giai đoạn 1996-2000, 14,62% giai đoạn 2001- 2005 và 17,95% giai đoạn 2006 – 2009.

Tóm lại, giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP ít biến động, mặc dù giá trị tăng thêm về tuyệt đối của khu vực này là tăng. Sự thay đổi cơ cấu GDP theo hình thức sở hữu chủ yếu diễn ra ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế FDI. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế FDI luôn luôn cao so với khu vực kinh tế ngoài nhà nước dẫn đến tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế FDI trong GDP từ kỳ kế hoạch 5 năm trước sang kỳ kế hoạch 5 năm sau luôn cao, trong khi đó tỷ trọng giá trị tăng thêm trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong GDP đã giảm, từ 60,68% giai đoạn 1991-1995

xuống còn 50,06% giai đoạn 1996-2000, 46,71% giai đoạn 2001-2005 và 46,00% giai đoạn 2006-2009.

Bảng 4.2: Cơ cấu GDP theo ngành và hình thức sở hữu, giá hiện hành

	1991-95	1996-00	2001-05	2006-09
<i>Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế</i>				
GDP (%)	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông lâm nghiệp và thủy sản	31,78	25,86	22,32	20,84
Công nghiệp xây dựng	27,52	33,10	39,46	40,84
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>14,71</i>	<i>17,01</i>	<i>20,36</i>	<i>0,77</i> ²
Dịch vụ	40,70	41,04	38,22	38,32
<i>Cơ cấu GDP theo hình thức sở hữu</i>				
GDP (%)	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực kinh tế nhà nước	36,78	39,54	38,67	36,05
Khu vực kinh tế tư nhân trong nước	60,68	50,06	46,71	46,00
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,36*	10,40	14,62	17,95

*Chú thích: * - Tỷ trọng trung bình năm của 2 năm 1994 và 1995*

Nguồn: tính toán của các tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO)

Nhìn tổng thể, những chính sách kinh tế then chốt trong thời gian hơn 20 năm qua là nhằm cải cách khu vực DNNN, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng, tự do hóa thương mại và đầu tư nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Những thay đổi chính sách kinh tế nêu trên đã mang lại các cơ hội kinh tế cũng như rủi ro kinh tế, theo đó đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Mặc dù có những biến động bên trong cũng như bên ngoài tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng GDP của Việt Nam trong suốt hơn 20 năm qua được đánh giá là cao trong khu vực và trên thế giới. Nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, quy mô GDP của Việt Nam tăng lên nhanh chóng và đến năm 2009 đã gấp 3,9 lần năm 1990. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 118 USD năm 1990 (GSO, 2006) lên 642 USD năm 2005, 730 USD năm 2006, 843 USD năm 2007, 1052 USD năm 2008 và 1064 USD năm 2009 (GSO, 2010). Với GDP bình quân đầu người đạt hơn 1000 USD năm 2008, Việt Nam được xếp hạng chung vào các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Tăng trưởng kinh tế tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ khoảng

58% năm 1992 xuống còn 11% năm 2009 (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2009). Ngoài ra, các vấn đề xã hội khác như giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường cũng đạt được nhiều thành tựu mà các nước có cùng trình độ phát triển kinh tế như Việt Nam khó có thể đạt được.

4.2 Tăng trưởng GDP được xem chủ yếu dựa vào đầu tư

Vai trò của đầu tư đối với nền kinh tế thể hiện trên hai mặt: đầu tư có tác động dài hạn quan trọng đối với bên cung của nền kinh tế, tạo ra cơ sở vật chất và các đầu vào không thể thiếu của mọi quá trình sản xuất; nhưng đồng thời đầu tư cũng là nhân tố quan trọng của tổng cầu, tiêu thụ đầu ra của quá trình tăng trưởng.

4.2.1 Đầu tư/vốn – yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất¹⁶

Trên giác độ các yếu tố đầu vào, tăng trưởng kinh tế hay tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L), và sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất. Nền kinh tế có thể có tăng trưởng chủ yếu nhờ vào tăng quy mô nguồn vốn và số lượng lao động thì tăng trưởng được gọi là tăng trưởng theo chiều rộng. Ngược lại, nếu tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự tích lũy vốn con người, tiến bộ công nghệ, cải tiến tổ chức sản xuất, và kết quả của chính sách, thì tăng trưởng kinh tế được cho là tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Về dài hạn, nền kinh tế cần phải đạt được tăng trưởng theo chiều sâu. Chỉ có tăng trưởng theo chiều sâu mới đảm bảo tăng trưởng bền vững và có chất lượng.

Trong Phần 4.2.1 này công cụ định lượng được sử dụng để xem xét yếu tố nào trong 3 yếu tố - quy mô vốn, số lượng lao động, sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất - có vai trò chủ yếu đối với tăng trưởng cao của Việt Nam và tăng trưởng cao có thực sự là bền vững và có chất lượng theo các kỳ kế hoạch.

Lưu ý rằng, tăng trưởng kinh tế có chất lượng và bền vững khi chủ yếu dựa vào sự tích lũy vốn con người, tiến bộ công nghệ và cải tiến tổ chức sản xuất có nghĩa là tăng trưởng dựa vào tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Đó là vì, TFP được cho là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ tác động của các nhân tố như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản

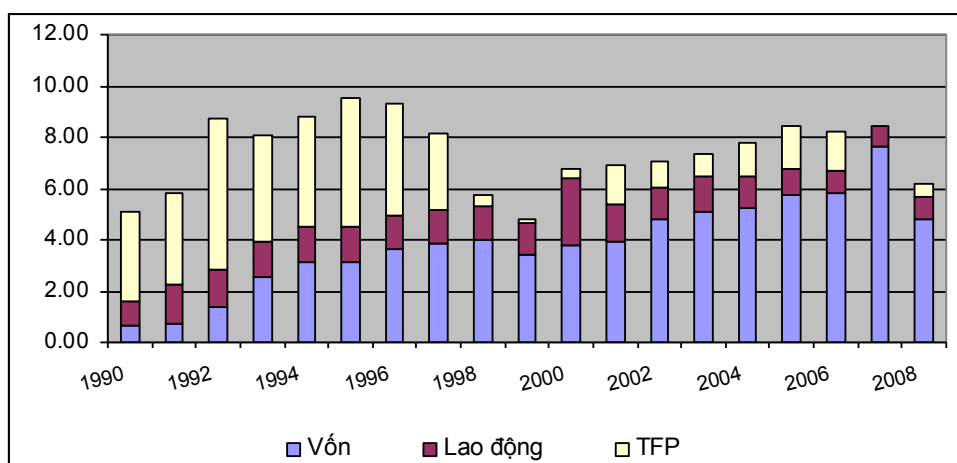
¹⁶ Phần này chủ yếu được lấy ra từ Báo cáo nghiên cứu của Đinh Hiền Minh và các tác giả (2009) và có tính bổ sung TFP năm 2009

xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ của người lao động. Nền kinh tế phát triển có hiệu suất càng cao thì TFP càng cao. Chỉ khi tăng trưởng kinh tế nhờ vào tăng TFP thì tăng trưởng kinh tế mới được xem là tăng trưởng ổn định và bền vững. (xem cách tính ở Phần phụ lục A).

Kết quả tính đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và TFP của toàn bộ nền kinh tế trong giai đoạn 1986-2008 được trình bày trong Hình 4.1, Bảng 4.2 và Phụ lục B. Trong giai đoạn 1986-2008, năm 1992 có tốc độ tăng TFP cao nhất (5,85%), sau đó đến năm 1994 và 1995 (tương ứng 4,3% và 5,0%). Đáng chú ý, năm 1986 và năm 1987 có tốc độ tăng TFP âm, trong khi đó những năm 1989, 1998 và 1999 có tốc độ tăng TFP dương nhưng ở mức rất thấp.

Sự biến động của tốc độ tăng TFP qua các kỳ kế hoạch được trình bày ở Hình 2 Trong giai đoạn 1986-1990, tốc độ tăng TFP cao thấp bất thường. Điều này phần nào phản ánh những nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô trong suốt giai đoạn này là không thành công. Điều chỉnh chính sách trong giai đoạn này hướng tới cải thiện tính hiệu quả của nền kinh tế, song nền kinh tế vẫn mất cân bằng vĩ mô, sản xuất đình trệ, nạn đói gia tăng ở nông thôn và triển vọng nguồn tài trợ từ các nước Đông Âu và Liên xô cũ dần suy kiệt đã làm nền kinh tế lâm vào khủng hoảng.

Hình 4.1 : Vai trò của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu của Vụ Tài khoản quốc gia, TCTK

Trong những năm 1991-1995, tốc độ tăng TFP cao đạt tới trung bình 4,56%/ năm, và đóng góp trung bình 56,06% vào tốc độ tăng GDP. Giai đoạn này gắn với cải cách một cách toàn diện và triệt để của nền kinh tế Việt Nam. Nhiều chính sách mới được ban hành trong nước nhằm tăng tính hiệu quả của khu vực DNNN và khuyến khích tư vực tư nhân phát triển, trong thời gian này các chính

sách mở rộng thương mại và thu hút FDI cũng được chú trọng nhiều hơn. Hơn nữa, giai đoạn 1990-1995, Việt Nam tiến hành cải cách trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi, nền kinh tế thế giới nói chung và ở các nước đối tác thương mại chính của Việt Nam hồi phục và có mức tăng trưởng tương đối cao. Có thể nói nguồn lực đã được phân bổ một cách hiệu quả hơn ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Giai đoạn 1996-2000 là thời kỳ nền kinh tế Việt Nam bị tác động của khủng hoảng tài chính khu vực và cải cách kinh tế như chững lại, tốc độ tăng TFP thấp, trung bình chỉ đạt 1,68%/năm, và chỉ đóng góp trung bình 20,14%/năm vào tốc độ tăng GDP.

Bảng 4.3: Đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố vốn, lao động và TFP

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2008
Đóng góp điểm phần trăm vào tốc độ tăng GDP (%)					
GDP	4,45	8,19	6,96	7,51	7,62
Vốn	2,21	2,17	3,75	4,95	6,08
Lao động	1,59	1,46	1,53	1,28	0,86
TFP	0,65	4,56	1,68	1,28	0,68
Đóng góp phần trăm vào tốc độ tăng GDP (%)					
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vốn	55,14	25,39	56,83	65,76	79,47
Lao động	38,20	18,54	23,03	17,23	11,60
TFP	6,66	56,06	20,14	17,01	8,94

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO.

Giai đoạn 2000-2005 và 2006-2009 là các giai đoạn cải cách kinh tế mạnh mẽ với nhiều chính sách liên quan tới cách thức khu vực DNNN, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, tự do hóa đầu tư và thương mại. Tuy nhiên, trong những năm 2001-2005 và năm 2006-2008, tốc độ tăng TFP có xu hướng giảm dần. Cụ thể, tương ứng tốc độ tăng TFP trung bình chỉ đạt 1,28%/năm và 0,68%/năm, hay chỉ đóng góp trung bình 17,1% và 8,94% vào tốc độ tăng GDP cho hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2008. Lưu ý rằng tốc độ tăng GDP trong hai giai đoạn này là tương đối cao, ở mức trung bình 7,51%/năm và 7,62%/năm, nhưng chủ yếu nhờ vốn/TSCĐ. Yếu tố vốn/TSCĐ, trung bình đóng góp tới hơn 65,76% và 79,47% vào tốc độ tăng trưởng GDP cho hai giai đoạn 2001-2005 và 2006-2009 (Bảng 2). Bảng 2 cho cũng thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam là mô hình đòi hỏi nhiều vốn, trong khi đó đóng góp của TFP và lao động cho tăng trưởng GDP giảm nhanh kể từ năm 2000. Theo Đinh Hiền Minh (2008), các

ngành sử dụng nhiều vốn có hiệu quả sản xuất kém, do các ngành này có xu thế tăng lượng vốn đầu tư với mức tăng cao hơn mức tăng giá trị sản xuất.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam đòi hỏi nhiều vốn một phần được lý giải là do: i) trình độ công nghệ hiện đang sử dụng ở Việt Nam thấp tương đối so với các nước trong khu vực¹⁷; ii) lực lượng lao động tuy đông về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, ít qua đào tạo¹⁸.

Nhìn chung trong kể từ 1996 đến nay, tốc độ TFP tăng chậm lại và có xu hướng giảm đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, trong khi đó vốn/ đầu tư ngày càng có xu hướng đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế. Các kết quả này cho thấy *tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua chủ yếu là nhờ mở rộng quy mô - tăng TSCĐ*. Trong khi đó, tác động của các nhân tố như đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ của người lao động vẫn ở mức hạn chế. Có thể nói, *mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế từ tăng TFP còn hạn chế, khiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở một mức độ nhất định còn được xem là chưa vững chắc. Việt Nam khó có thể tiếp tục mô hình tăng trưởng cao nhờ vào đầu tư cao vì nguồn vốn đầu tư không phải là không có giới hạn.*

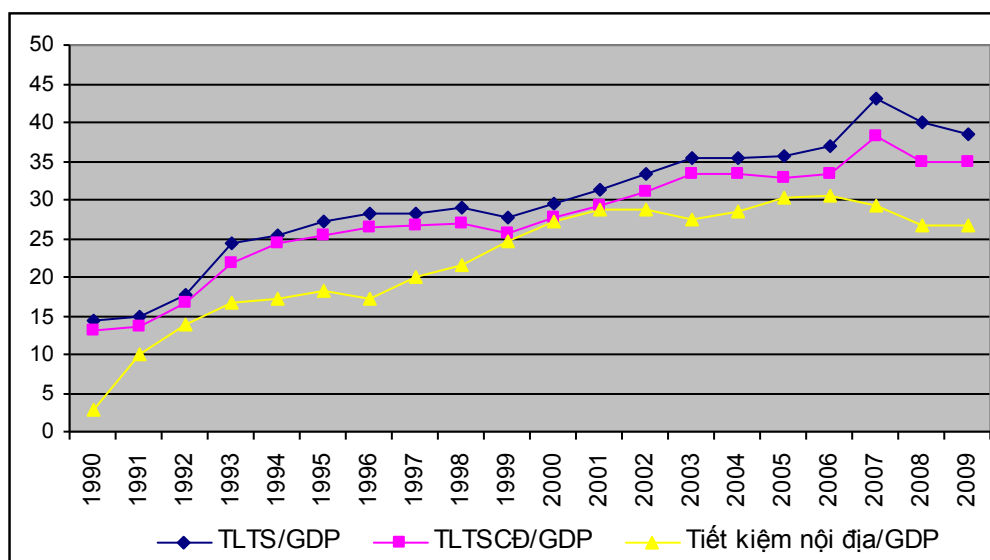
4.2.2 Đầu tư/tích lũy tài sản – yếu tố cấu thành của tổng cầu

Xét theo tổng cầu, tỷ lệ tích lũy tài sản gộp so với GDP ngày càng tăng (Hình 4.2 và Bảng 4.3), và tỷ lệ này tương đối cao so với chuẩn quốc tế. Tỷ lệ tích lũy tài sản gộp so với GDP đã tăng từ trung bình từ 21,90% GDP giai đoạn 1991-1995 lên 28,54% GDP giai đoạn 1996-2000, 34,18% GDP giai đoạn 2000-2005 và 39,57% GDP giai đoạn 2006-2009. Đáng chú ý rằng giai đoạn 1996-2000 và giai đoạn 2006 -2009, chính phủ đã thực hiện chính sách kích cầu đầu tư. Trong giai đoạn 1996-2000, chính sách kích cầu được thực thi vào năm 1999-2000 để đối phó với tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Khu vực Đông Á năm 1997-1998, trong khi đó trong giai đoạn 2006-2009, chính phủ thực thi chính sách kích cầu vào năm 2009 nhằm chống suy giảm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2008.

¹⁷ Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) trong Báo cáo Cạnh tranh toàn cầu 2008-2009 đã xếp năng lực cạnh tranh của VN thứ 70 trong tổng số 134 quốc gia, với 4,1 điểm. Riêng hệ số cạnh tranh về công nghệ, VN xếp thứ 79, với 3,12 điểm. Trong khi đó Malaysia: 4,41 điểm; Thái Lan: 3,37 điểm; Philipines: 3,26 điểm. Trình độ công nghệ sử dụng thấp kéo theo năng suất lao động xã hội thấp.

¹⁸ Năm 2009 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề mới chỉ chiếm khoảng 25%

Hình 4.2: Tích lũy tài sản gộp, tài sản cố định và tiết kiệm nội địa (% GDP, giá hiện hành)



Chú thích: TLTS: Tích lũy tài sản; TLTSCĐ: Tích lũy tài sản cố định

Nguồn: tính toán của các tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO)

Bảng 4.4: Tích lũy tài sản trên GDP (% , giá hiện hành)

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2009	Thay đổi % 2006-09 so voi 1991-05
Tích lũy tài sản gộp/GDP	21,90	28,54	34,18	39,57	+17,67
Tích lũy tài sản cố định/GDP	20,37	26,68	31,95	35,30	+14,93
Tiết kiệm nội địa/GDP	15,19	22,10	28,75	28,26	+13,08
Tiết kiệm nước ngoài/GDP	6,71	6,44	5,42	11,31	+4,60

Nguồn: tính toán của các tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO)

Bảng 4.5 : Đóng góp của tích lũy tài sản cho tăng trưởng

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2009
<i>Đóng góp điểm phần trăm cho tăng trưởng GDP (%)</i>				
GDP	8,19	6,96	7,51	7,05
Tiêu dùng cuối cùng	4,52	3,84	4,99	5,81
Tích lũy tài sản gộp	4,11	2,71	3,78	4,77
Xuất khẩu	5,20	6,29	7,54	7,09
Nhập khẩu	-5,71	-5,69	-8,57	-11,17

Xuất khẩu ròng	-0,52	0,59	-1,03	-4,08
Sai số	0,07	-0,17	-0,23	0,55
<i>Đóng góp phần trăm cho tăng trưởng GDP (%)</i>				
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng cuối cùng	55,16	51,94	66,38	81,78
Tích lũy tài sản gộp	48,93	37,80	50,43	63,08
Xuất khẩu	65,48	91,06	104,25	101,98
Nhập khẩu	-68,86	-78,81	-119,25	-150,95
Xuất khẩu ròng	-3,38	12,26	-14,99	-48,97
Sai số	-0,70	-2,00	-1,81	4,12

Nguồn: tính toán của các tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO)

Nhìn chung, trên phương diện tổng cầu, đóng góp của tích lũy tài sản cho tăng trưởng GDP có xu hướng tăng, trừ giai đoạn 1996-2000. Do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, tích lũy tài sản đóng góp cho tăng trưởng GDP ở mức 2,71 điểm phần trăm hay xấp xỉ 38% tăng trưởng GDP. Tích lũy tài sản trung bình đóng góp xấp xỉ 49% tăng trưởng GDP giai đoạn 1991-1995, đã tăng lên tương ứng hơn 50% và 63,08% cho tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2001-2005 và 2006-2009 (Bảng 4.5). Như vậy có thể thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng phụ thuộc nhiều vào tăng tích lũy xét theo phương diện tổng cầu. Kết luận này cũng phù hợp với kết luận ở phần 4.2.1 khi xem xét đóng góp của vốn như yếu tố đầu vào cho sản xuất: tăng trưởng của Việt Nam là tăng trưởng dựa vào quy mô đầu tư.

Tăng trưởng dựa vào quy mô đầu tư không nhất thiết là điều xấu. Nhất là trong trường hợp của Việt Nam, khi Việt Nam ở đang ở giai đoạn cần nhiều đầu tư vào nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, nếu như các quyết định đầu tư là tốt và tài trợ cho đầu tư là bền vững, thì tỷ lệ đầu tư cao hôm nay có nghĩa là thu nhập nhiều hơn cho hôm sau. Nhưng nếu đầu tư không hiệu quả hoặc được tài trợ bằng cách vay quá mức, thì tăng trưởng dựa vào đầu tư có thể dẫn đến lạm phát giá cả hàng hóa và tài sản cũng như bất ổn kinh tế vĩ mô. Thật tế có nhiều ý kiến đồng tình cho rằng “tăng trưởng sẽ không thể bền vững nếu thiếu một mức đầu tư thích hợp... Việc xác định ngưỡng đầu tư thích hợp phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm cụ thể của từng nước (UNCTAD/TDR/2003). Đầu tư/tích lũy tài sản được xem như là lối thoát khỏi cái gọi là “vòng luẩn quẩn của đói nghèo” – vòng luẩn quẩn năng suất thấp (low productivity), dẫn đến mức tiết kiệm trên đầu người thấp, dẫn đến mức tích lũy tài sản trên đầu người thấp, dẫn đến năng suất thấp. Năng suất thấp được xem như

nguồn gốc của đói nghèo và là điểm nút (point) của vòng luân chuyển cần được phá vỡ bằng tích lũy tài sản (Thirlwall A. P., 1994).

Như đã nêu ở trên đầu tư/tích lũy tài sản ngày càng có vai trò quan trọng đóng góp cho tăng trưởng ở Việt Nam. Để có nguồn lực tài chính dành cho đầu tư/tích lũy tài sản, yếu tố quyết định đó là tiết kiệm. Về dài hạn tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào tỷ lệ tiết kiệm. Kinh nghiệm của các nước thành công ở Đông Á cho thấy tiết kiệm là yếu tố ưu tiên hàng đầu đảm bảo cho tăng trưởng cao và bền vững (Klaus S. H., Luis S. and Andres S., 1994).

Ở Việt Nam, tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP đã tăng nhanh trung bình từ 15,19% giai đoạn 1991-1995 lên 22,10% giai đoạn 1996-2000 và 28,75% giai đoạn 2000-2005. Nhưng kể từ năm 2000, xu thế tăng tỷ lệ tiết kiệm dường như chững lại và đạt trung bình 28,26% GDP giai đoạn 2006-2008 (Hình 1 và Bảng 3). Trong khi đầu tư/tích lũy tài sản có xu thế tăng liên tục, tiết kiệm có xu hướng tăng chậm lại, kết quả là chênh lệch giữa tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm nội địa ngày càng có xu hướng doãng ra, năm 2009 tỷ lệ này lên tới 11,77% GDP. Điều này có nghĩa là đầu tư/tích lũy tài sản ngày càng phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài và tỷ lệ tích lũy tài sản ngày càng cao so với tỷ lệ tiết kiệm nội địa là nguyên nhân của sự gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai và có rủi ro kinh tế vĩ mô.

5. Hiệu quả đầu tư và rủi ro có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư ở Việt Nam

5.1 Hiệu quả đầu tư – Hệ số ICOR

Trong các nhân tố đầu vào của sản xuất (tích lũy tài sản/vốn đầu tư, lao động, vốn con người, công nghệ, ...) yếu tố tích lũy tài sản/vốn đầu tư được coi là nhân tố chủ yếu tác động tới tăng trưởng GDP ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay như đã phân tích ở Mục 4.2. Mục 5.1 này sẽ xem xét hiệu quả của vốn đầu tư thông qua hệ số vốn sản lượng (Incremental Capital Output Ratio - ICOR), tính trên lượng vốn đầu tư cần tăng thêm để tăng một đơn vị sản lượng. Hệ số này cao có nghĩa là cần nhiều vốn đầu tư để tạo được mức tăng tổng sản phẩm GDP dự kiến, do đó ICOR càng cao thì hiệu suất này càng thấp. Hơn nữa, bằng cách sử dụng ICOR, hiệu quả của vốn không chỉ được tính chung cho toàn nền kinh tế mà còn có thể tính cho từng ngành kinh tế và theo loại hình sở hữu, điều không dễ có thể tính được thông qua TFP sử dụng phương pháp hoạch toán tăng trưởng hoặc không dễ dàng tiếp cận được số liệu vi mô ở cấp doanh nghiệp. Khi tính toán và

sử dụng ICOR để phân tích hiệu quả đầu tư cần lưu ý, 'khái niệm ICOR rất hấp dẫn về mặt trực quan, song áp dụng nó một cách máy móc có thể dẫn đến những kết luận tùy tiện, không đủ cơ sở' (Ngân hàng Thế giới, 2008). Về lý thuyết và thực tế, hệ số ICOR thường tính trong một thời gian dài, 5 năm, 10 năm hoặc cả một chu kỳ phát triển để đánh giá nhận định trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường; không dùng nó để so sánh từng năm và trong điều kiện nền kinh tế có diễn biến bất thường, ví dụ như khủng hoảng tài chính năm 2009.

Bảng 5.1 trình bày kết quả tính hệ số ICOR cho toàn nền kinh tế sử dụng số liệu tích lũy tài sản gộp và đầu tư.

Bảng 5.1: Hiệu suất vốn sản lượng (ICOR) của nền kinh tế

	1991-95	1996-00	2001-05	2006-09
Tốc độ tăng GDP	8,19	6,96	7,51	7,05
Tốc độ tăng tích lũy tài sản (%)	21,14	9,51	11,41	12,31
Tốc độ tăng đầu tư	31,77	11,47	14,13	15,72
ICOR (Tích lũy tài sản)	2,73	4,51	4,62	6,02
ICOR (Đầu tư)	3,30	6,18	7,04	10,22

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO

Hệ số ICOR tính theo tích lũy tài sản gộp của Việt Nam đã tăng gấp đôi từ mức 2,73 trong các năm 1990-1995 lên đến 5,4 trong các năm 2006-2009 (Bảng 5.1). Theo Vũ Quang Việt (2009), Hệ số ICOR của Trung Quốc trong thời kỳ 2001-2006 là 3,9 với mức tăng GDP bình quân năm là 9,7%. Còn Hàn Quốc với hệ số ICOR là 3,0 nhưng đạt tốc độ tăng bình quân năm là 7,9% vào thời kỳ 1961-1980, tức là thời kỳ chuyển tiếp trước khi đạt mức được coi là có thu nhập cao. Thái Lan vào thời kỳ 1981-1995 đạt tốc độ tăng 8,1% với hệ số ICOR là 4,1. Malaysia có hệ số ICOR là 4,6 và tốc độ tăng bình quân năm là 7,1% những năm 1981-1995. Không có nước nào có hệ số ICOR cao như Việt Nam, điều này chứng tỏ rằng nền kinh tế Việt Nam thiếu hiệu quả, năng suất rất thấp.

Bảng 5.1 cho thấy ICOR tính theo tích lũy tài sản gộp (tài sản cố định tăng thêm) và vốn đầu tư (luồng vốn bằng tiền bỏ ra - monetary flows for investment) là rất khác nhau, tạo nên chênh lệch rất lớn giữa ICOR tính theo vốn đầu tư và tài sản cố định. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư kém, có nhiều khả năng vốn đầu tư bị thất thoát, lãng phí, không tạo ra năng lực sản xuất. Ngoài vấn đề thất thoát, vốn đầu tư còn kém hiệu quả vì do có khả năng Việt Nam đã và đang quá tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động.

Về hiệu quả đầu tư của nhà nước, Bảng 5.2 cho thấy hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước lại là vấn đề đáng quan tâm nhất. ICOR của khu vực nhà nước cao nhất so với khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn FDI. Điều này một phần có thể do khu vực kinh tế nhà nước gánh chịu trách nhiệm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, lĩnh vực xã hội, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn mà các khu vực kinh tế khác không muốn đầu tư hoặc ngại đầu tư do chậm thu hồi vốn. Nhưng có lẽ ICOR của khu vực nhà nước còn do phần lớn đầu tư trong khu vực này là đầu tư dàn trải, bị thất thoát, lãng phí và thủ tục hành chính phiền hà và tham nhũng¹⁹.

Bảng 5.2: ICOR (vốn đầu tư) theo hình thức sở hữu

	1991-95	1996-00	2001-05	2006-09
ICOR	3,30	6,18	7.04	10.52
- Khu vực kinh tế nhà nước	2,83	9,90	9.78	25.31
- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	2,14	2,85	4.15	5.10
- Khu vực kinh tế có vốn nước ngoài		5,04	8.75	13.54
	1991-2000		2001-2009	
ICOR	4,74		8,78	
- Khu vực kinh tế nhà nước	6,37		17,55	
- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	2,50		4,62	
- Khu vực kinh tế có vốn nước ngoài	5,04*		11,14	

Chú thích: 5,04*: cho 5 năm 1996-2000

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu thống kê

Về ICOR của khu vực kinh tế FDI, ICOR của khu vực này cao thứ hai trong ba khu vực kinh tế. ICOR của khu vực kinh tế FDI giai đoạn 2002-2009 cao hơn rất nhiều so với 10 năm trước. Phải thừa nhận rằng hiện nay môi trường đầu tư Việt Nam đã khá hấp dẫn để thu hút FDI so với các nước láng giềng, đặc biệt khi Việt Nam có những cải cách mạnh mẽ hơn kể từ năm 2000 và kể từ năm 2007 khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Do môi trường đầu tư hấp dẫn với sự phân cấp mạnh hơn trong quản lý đầu tư, có thể nói có một làn sóng FDI đã vào Việt Nam trong giai đoạn này (Bảng 5.3). FDI vào Việt Nam giai đoạn 2005-2009 chủ yếu tập trung vào ngành kinh doanh bất động sản, hoặc ngành có liên quan tới đầu tư bất động sản như xây dựng sân golf kết hợp biệt thự, khách sạn và nhà hàng (Bảng 5.3). Đây là những ngành có khả năng sinh lời lớn vì được ưu tiên cấp đất lớn và hưởng mức thuế rất thấp. Ở một khía cạnh khác, khi lượng vốn FDI vào Việt Nam nhiều, khả năng hấp thụ nguồn vốn này cũng là vấn đề nan

¹⁹ Xem thêm Mục 3.3 “Tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng” trong CIEM (2004) và Mục 3.2 “Tham nhũng và chống tham nhũng ở Việt Nam” trong CIEM (2006)

giải, do các nút thắt cổ chai về cơ sở hạ tầng, tiến độ cải cách hành chính và kỹ năng và trình độ nguồn nhân lực. Cũng chính vì vậy mà khu vực kinh tế nước ngoài có ICOR tương đối cao.

Bảng 5.3: FDI cam kết vào Việt Nam theo ngành kinh tế, 2003-2009

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số FDI (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,2	2,4	0,6	1,2	0,2	0,3	0,6
Thủy sản	1,3	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
Công nghiệp khai thác mỏ	2,0	3,6	0,8	1,2	1,2	10,7	1,7
Công nghiệp chế biến	73,8	73,7	70,4	68,9	51,0	45,2	17,1
Sản xuất & phân phối điện, khí đốt & nước	1,3	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0	0,8
Xây dựng	0,4	5,0	2,5	5,3	4,7	0,8	2,8
Th. nghiệp; sửa chữa xe có động cơ	7,4	0,9	1,5	1,2	0,6	0,1	1,1
Khách sạn và nhà hàng	0,8	3,3	0,9	4,2	9,2	2,1	39,6
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	0,0	1,3	10,0	0,4	1,7	2,9	1,3
Tài chính, tín dụng	9,7	0,7	2,1	0,3	0,2	0,1	0,4
Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn	0,4	4,8	6,7	15,2	28,6	37,0	33,8
Giáo dục và đào tạo	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,3	0,4	3,0	0,1	0,5	0,6	0,1
HĐ văn hóa và thể thao	0,4	2,9	0,3	1,6	1,9	0,0	0,5
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0	0,0	0,1
Tổng số FDI (Triệu USD)	1,900	4,222	6,840	12,004	21,348	71,726	23,107

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ số liệu của TCTK

Về ICOR của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, ICOR của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (Bảng 5.2) cho thấy khu vực này sử dụng vốn đầu hiệu quả hơn so với hai khu vực kinh tế còn lại xét ở một số khía cạnh nhất định, tuy nhiên mặt khác ICOR thấp cũng cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước có thể đã khó khăn trong việc tiếp cận vốn đầu tư để đầu tư vào các công nghệ tiến tiến nhằm nâng cao năng suất lao động.

5.2 Rủi ro có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư

5.2.1 Một số vấn đề lý thuyết

Để phân tích rủi ro có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư trong Mục 5.2.1 này đang thức sử dụng tổng sản phẩm trong nước từ phía cầu (GDP by expenditure category) được áp dụng:

$$GDP = C + I + X - M \quad (1)$$

$$I = I_p + I_g \quad (2)$$

$$DS = GDP - C \quad (3)$$

Ký hiệu: GDP là tổng sản phẩm quốc nội; C là tiêu dùng cuối cùng; I là tích lũy tài sản; I_p là tích lũy tài sản của hộ gia đình và doanh nghiệp; I_g là tích lũy tài sản của khu vực Chính phủ (từ ngân sách nhà nước); X là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; và M là nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; DS là tiết kiệm nội địa.

Nếu $I > DS$, nghĩa là tích lũy tài sản lớn tiết kiệm nội địa, phần thiếu hụt này phải được bù đắp từ tiết kiệm từ bên ngoài, nghĩa là bù đắp bởi $(M-X)$. Tiết kiệm trong nước bao gồm tiết kiệm của hộ gia đình và doanh nghiệp (DS_p) cũng như tiết kiệm của khu vực chính phủ (từ ngân sách nhà nước) (DS_g). Như vậy, từ (1) và (2) có đẳng thức sau:

$$I = I_p + I_g = DS_p + DS_g + (M - X) \quad (4)$$

$$I_g - DS_g = DS_p - I_p + (M - X) \quad (5)$$

$$GBD = DS_p - I_p + (M - X) \quad (6)$$

Từ (6) có thể thấy thâm hụt ngân sách chính phủ (GBD) có mối quan hệ với đầu tư tư nhân và thâm hụt cán cân vãng lai. Mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và thâm hụt tài khoản vãng phụ thuộc rất nhiều vào chính sách tiền tệ và hệ số co giãn xuất nhập khẩu. Khi thâm hụt ngân sách xảy ra, thâm hụt ngân sách cần có thể được tài trợ bởi bốn cách sau: in tiền (có thể dẫn đến lạm phát); sử dụng dự trữ ngoại hối (có thể dẫn đến vấn đề tỷ giá); vay nợ nước ngoài (có thể dẫn đến khủng hoảng nợ, nếu các nguồn lực vốn không được sử dụng hiệu quả); vay trong nước (có thể dẫn đến tăng lãi suất và chèn ép đầu tư tư nhân, theo đó dẫn đến khủng hoảng nợ trong nước).

5.2.2 Phân tích rủi ro có thể có từ tăng trưởng dựa vào đầu tư ở Việt Nam

Rủi ro liên quan tới thâm hụt tài khoản vãng lai

Như đã nêu ở Mục 5.1, đối với một nền kinh tế, khi đầu tư cao hơn tiết kiệm nội địa thì nền kinh tế đó cần phải sử dụng tiết kiệm từ bên ngoài hay huy động vốn nước ngoài, nhưng việc huy động này là có giới hạn xét về cả quy mô lẫn thời gian vì nền kinh tế không thể tăng mãi vay nợ nước ngoài. Để có thể huy động được luồng vốn từ bên ngoài, ngay từ khi thực hiện công cuộc cải cách kinh tế, Việt Nam đã chủ động mở cửa với các nước, thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư, đặc biệt đã ban hành và ngày càng hoàn thiện chính thu hút nguồn vốn FDI, và gần đây luồng vốn đầu tư gián tiếp (FII) (xem chi tiết ở các Mục 2).

Xem xét cơ cấu luồng vốn vào (capital inflow) Việt Nam từ năm 1990 tới 2009 cho thấy thâm hụt cán cân vãng luôn được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn FDI. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ Bảng 5.4 sẽ nhận thấy có một sự thay đổi về cơ cấu luồng vốn vào. Mặc dù trong tất cả các kỳ kế hoạch (1991-1995, 1996-2000, 2001-2005, và 2006-2009) thâm hụt cán cân vãng lai vẫn được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn FDI, nhưng giai đoạn 2001-2005 và 2006-2009, sự tài trợ của nguồn vốn FDI vào cho thâm hụt cán cân vãng có xu hướng giảm đi, các khoản vay trung và dài hạn và nguồn vốn đầu tư gián tiếp có tỷ lệ tài trợ ngày càng tăng. Chỉ riêng giai đoạn 2006-2009 nguồn vốn trung và dài hạn chiếm gần 40% cán cân vãng lai, trong khi đó luồng vốn đầu tư gián tiếp đã tăng lên chiếm 36,44% cán cân vãng lai. Do sự thay đổi cơ cấu luồng vốn vào, tỷ lệ nợ với lãi suất không ưu đãi đã gia tăng và các khoản vay với lãi suất thả nổi chiếm hơn một nửa tổng số này. Chính vì vậy, nợ nước ngoài trở nên dễ tổn thương hơn khi lãi suất trên thị trường tài chính quốc tế thay đổi và tỷ giá của đồng Việt Nam so với các đồng tiền khác biến động. Ngoài ra, chỉ riêng năm 2009, do thâm hụt cán cân tổng thể, dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã giảm tới hơn 8 tỷ USD để tài trợ cho thâm hụt cán cân tổng thể. Nếu các khoản vay nợ có xu hướng ngày càng tăng và dự trữ ngoại hối có xu hướng giảm đi do tài trợ cho đầu tư, trong khi các khoản đầu tư này không được sử dụng một cách hiệu quả, thì khả năng cuộc khủng hoảng nợ sẽ có thể xảy ra.

Bảng 5.4: Cơ cấu luồng vốn nước ngoài vào Việt Nam

	Trung bình năm 1991-1995		Trung bình năm 1996-2000		Trung bình năm 2001-2005		Trung bình năm 2006-2009	
	Triệu USD	%CA	Triệu USD	%CA	Triệu USD	%CA	Triệu USD	%CA
Cán cân vãng lai (CA)	-841,2	100,00	-467,4	100,00	-788	100,00	-5685,52	100,00
FDI ròng	756,8	89,97	1799,2	384,94	1500,6	190,43	5878,75	103,40
Vay trung và dài hạn	-183,6	-21,83	137,6	29,44	525,6	66,70	2127,25	37,42
Vay ngắn hạn ròng	84,6	10,06	-135,2	-28,93	0,6	0,08	548,25	9,64
Đầu tư chứng khoán	0,0	0,00	0,0	0,00	173	21,95	2073,5	36,47
Tiền và tiền gửi	0,0	0,00	-711,2	-152,16	40	5,08	362,5	6,38

Chú thích: CA là cán cân vãng lai

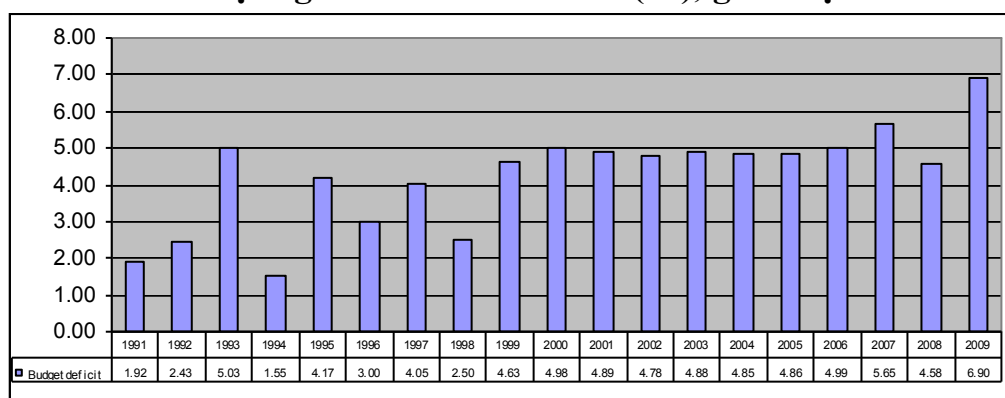
Nguồn: Các tác giả tính toán từ số liệu của IMF

Rủi ro liên qua tới thâm hụt ngân sách

Do mục tiêu tăng trưởng GDP trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm luôn đặt năm sau cao hơn năm trước, nên khi nền kinh tế bị tác động bởi khủng hoảng tài chính khu vực, tăng trưởng chậm lại và có nguy cơ giảm phát trong giai đoạn 1997-1998, Chính phủ đã thực thi chính sách kích thích đầu tư

thông qua công cụ ngân sách và nới lỏng tín dụng (hạ lãi suất, sử dụng các công cụ tiền tệ và phá giá mạnh đồng tiền nội địa) vào năm 1999. Chính vì vậy, từ năm 2000 trở đi, một trong những yếu tố quyết định đối với tăng trưởng ngày càng cao hơn là nhờ đầu tư như đã phân tích ở Mục 4.2. Trong giai đoạn 2006-2009, để đối phó với tác động xấu của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, Chính phủ đã thực thi chính sách kích cầu đầu tư vào đầu năm 2009 nhằm thúc đẩy tăng trưởng. Kết quả là thâm hụt ngân sách từ năm 1999 tương đối cao, xấp xỉ 5% GDP, riêng năm 2009 thâm hụt ngân sách cao, đứng ở mức 6,9% GDP (Hình 5.1). Thâm hụt ngân sách của giai đoạn 2000-2009 đã khác xa so với giai đoạn khoảng mười năm trước đó, giai đoạn 1991-1999 thâm hụt ngân sách chỉ quanh quẩn 2-3% GDP.

Hình 5.1 Thâm hụt ngân sách so với GDP (%), giai đoạn 1991 - 2009



Nguồn : Bộ Tài Chính

Để tài trợ cho thâm hụt ngân sách, Chính phủ đã phải tiến hành vay trong nước và vay nước ngoài. Nhìn chung, các chỉ tiêu nợ nước ngoài như tổng nợ nước ngoài và nợ nước ngoài của khu vực công so với GDP, dịch vụ trả nợ trên xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam được đánh giá là có thể quản lý được. Cụ thể, năm 2009 là năm các con số về tổng số nợ nước ngoài và nợ nước ngoài của khu vực công là cao nhất từ trước đến nay kể từ 1990, tương ứng là 39,0% và 29,3% (Bộ Tài Chính, 2010). Tuy nhiên, hiện tồn tại xu thế ngày càng tăng của tổng số nợ nước ngoài và nợ nước ngoài của khu vực công. Hơn nữa, còn có những khoản nợ ngầm chưa được tính đến và những khoản nợ này rất cao (Hộp 1).

Hộp 1

“Nợ của Vinashin, Chính phủ không công khai báo lãnh, kết quả không được phản ánh trong nợ công của Chính phủ nhưng thực tế các khoản trái phiếu và nợ mà tập đoàn này vay qua ngân hàng, Vinashin đổ nợ thì Chính phủ phải lo. Cho nên thông điệp tôi muốn nhấn mạnh ở đây là các khoản nợ ngầm là nguy cơ”.

Nguồn : Ông Benedict Bingham, Đại diện thường trú cao cấp quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tại Việt Nam phát biểu trong hội thảo “*Nợ công: kinh nghiệm quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*” do ủy ban Tài chính – ngân sách của Quốc hội tổ chức ;

(<http://sgtt.vn/Goc-nhin/129675/Vinashin-va-ganh-nang-ngan-sach.html>, cập nhật ngày 22/9/2010)

Nếu theo cách tính quốc tế, tức là không tính tiền trả nợ gốc nhưng bao gồm cả các khoản chi ngoài dự toán ngân sách thì con số thâm hụt ngân sách giai đoạn 2000 -2009 có khả năng còn cao hơn nữa. Như vậy, để tăng chi tiêu cho đầu tư, thâm hụt ngân sách cao và kéo dài không chỉ làm trầm trọng thêm thâm hụt cán cân thương mại (nhập nhiều hơn xuất) và cán cân vãng lai mà còn làm tăng lạm phát kỳ vọng, tác động xấu tới ổn định kinh tế vĩ mô nói chung. Điều này có nghĩa là tăng trưởng dựa trên đầu tư quá mức sẽ là tăng trưởng không bền vững.

6. Kết luận và khuyến nghị chính sách

6.1 Một số kết luận rút ra từ nghiên cứu

Nghiên cứu đã xem xét một số chính sách chủ yếu tác động tới sự dịch chuyển và phân bổ vốn đầu tư cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 1990 cho đến nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng bình quân theo năm của vốn đầu tư và tích lũy tài sản có xu hướng cao lên qua các thời kỳ, nguồn vốn đầu tư đã được đa dạng hóa, theo đó đã tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Nghiên cứu cũng đã phân tích vai trò của đầu tư tới tăng trưởng kinh tế ở cả phía cung và phía cầu. Ở góc độ bên cung, áp dụng phương pháp hoạch toán tăng trưởng kết quả của nghiên cứu cho thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong những năm qua là mô hình dựa vào đầu tư. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua chủ yếu là nhờ mở rộng quy mô - tăng TSCĐ. Trong khi đó, tác động của các nhân tố như đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ của người lao động vẫn ở mức hạn chế. Có thể nói, *mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế từ tăng TFP còn hạn chế, khiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ở một mức độ nhất*

định còn được xem là chưa vững chắc. Việt Nam khó có thể tiếp tục mô hình tăng trưởng cao nhờ vào đầu tư cao vì nguồn vốn đầu tư không phải là không có giới hạn.

Trên phương diện tổng cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng phụ thuộc nhiều vào tăng tích lũy tài sản. Kết luận này phù hợp với kết luận khi đánh giá vai trò của đầu tư đối với tăng trưởng ở phía cung. Nghiên cứu cho thấy tăng trưởng dựa vào quy mô đầu tư không nhất thiết là điều xấu, nhưng cần phải có một tỷ lệ đầu tư thích hợp để thoát khỏi vòng luẩn quẩn năng suất thấp (low productivity), dẫn đến mức tiết kiệm trên đầu người thấp, dẫn đến mức tích lũy tài sản trên đầu người thấp, dẫn đến năng suất thấp.

Để có nguồn lực tài chính dành cho đầu tư/tích lũy tài sản, yếu tố quyết định đó là tiết kiệm. Ở Việt Nam, tỷ lệ tiết kiệm nội địa so với GDP đã tăng nhanh, nhưng vẫn tồn tại một chênh lệch lớn giữa tỷ lệ đầu tư và tiết kiệm nội địa.

Mặc dù còn có nhiều tranh cãi xoay quanh việc sử dụng hệ số ICOR, nghiên cứu này đã tính và sử dụng nó để đánh giá hiệu quả đầu tư trên phương diện bên cung. Kết quả tính toán ICOR cho thấy rằng hiệu quả đầu tư của toàn bộ nền kinh tế có xu hướng giảm dần. Hơn nữa, khi sử dụng số liệu tích lũy tài sản và nguồn vốn đầu tư để tính ICOR, chênh lệch giữa ICOR theo tích lũy tài sản gộp và vốn đầu tư là rất lớn. Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư kém, có nhiều khả năng vốn đầu tư bị thất thoát, lãng phí không tạo ra năng lực sản xuất.

Hiệu quả đầu tư kém nhất phải kể đến khu vực kinh tế nhà nước. Điều này có thể do một phần khu vực kinh tế nhà nước gánh chịu trách nhiệm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào lĩnh vực xã hội, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn mà các khu vực kinh tế khác không muốn đầu tư hoặc ngại đầu tư do chậm thu hồi vốn. Nhưng, có lẽ ICOR của khu vực nhà nước còn lớn là do phần lớn đầu tư trong khu vực này là đầu tư dàn trải, bị thất thoát, lãng phí và thủ tục hành chính phiền hà và tham nhũng. Đối với khu vực FDI, ICOR cao thể hiện phần nào khả năng hấp thụ nguồn vốn này kém, do các nút thắt cổ chai về cơ sở hạ tầng, tiến độ cải cách hành chính và kỹ năng và trình độ nguồn nhân lực. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước được xem sử dụng vốn đầu tư hiệu quả hơn so với hai khu vực kinh tế nhà nước và FDI, nhưng xét ở một khía cạnh nhất định ICOR thấp cũng có thể cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước có khả năng khó tiếp cận vốn đầu tư để đầu tư các công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động.

Xét bên cầu, *rủi ro từ tăng trưởng dựa vào đầu tư có thể dẫn đến khủng hoảng nợ*. Kết quả cho thấy sự chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư được tài trợ bởi tiết kiệm nước ngoài /luồng vốn từ bên ngoài vào Việt Nam trong đó chủ yếu là luồng vốn FDI, tuy nhiên sự tài trợ của nguồn vốn FDI có xu hướng giảm đi, tỷ lệ tài trợ của các khoản vay trung và dài hạn và nguồn vốn đầu tư gián tiếp có xu hướng ngày càng tăng. Do sự thay đổi cơ cấu luồng vốn vào, tỷ lệ nợ với lãi suất không ưu đãi đã gia tăng và các khoản vay với lãi suất thả nổi chiếm hơn một nửa tổng số này. Chính vì vậy, nợ nước ngoài của Việt Nam trở nên dễ tổn thương hơn khi lãi suất trên thị trường tài chính quốc tế thay đổi và tỷ giá của đồng Việt Nam so với các đồng tiền khác biến động. Ngoài ra, chỉ riêng năm 2009 dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã giảm tới hơn 8 tỷ USD để tài trợ cho thâm hụt cán cân tổng thể. Nếu các khoản vay nợ có xu hướng ngày càng tăng và dự trữ ngoại hối có xu hướng giảm đi do tài trợ cho đầu tư, mà các khoản đầu tư này không được sử dụng một cách hiệu quả, thì khả năng cuộc khủng hoảng nợ sẽ có thể xảy ra.

Một vấn đề rủi ro khác có thể phát sinh từ tăng trưởng dựa vào đầu tư đó là rủi ro liên quan tới thâm hụt ngân sách của Chính phủ: thời gian gần đây thâm hụt của ngân sách nhà nước cho thấy tương đối cao so với GDP (hơn 5%-10%GDP) và kéo dài không chỉ làm trầm trọng thêm thâm hụt cán cân thương mại và cán cân vãng lai mà còn *làm tăng lạm phát kỳ vọng, tác động xấu tới ổn định kinh tế vĩ mô nói chung*. Điều này có nghĩa là tăng trưởng dựa trên đầu tư quá mức sẽ là tăng trưởng không bền vững.

6.2 Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy những chính sách dưới đây nên được xem xét trong chiến lược phát triển 10 năm giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch phát triển 5 năm 2011-2015:

- Để vượt qua mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư cần tiếp tục thực hiện cơ chế chuyển đổi nền kinh tế theo hướng đa thành phần và theo định hướng thị trường.
- Các chính sách thu hút và dẫn dắt phân bổ nguồn lực sẽ tác động việc phân bổ nguồn lực và theo đó tác động vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính vì vậy cần có chính sách huy động nguồn lực một cách hiệu quả và sử dụng một cách hiệu quả nguồn lực được huy động.

Về chính sách huy động nguồn lực

- Cải cách mạnh hơn nữa khu vực DNNN tập trung vào thực hiện triệt để các nguyên tắc và cơ chế thị trường ; xóa bỏ cấp tín dụng, hình thức vay theo chỉ đạo, mà dựa trên tình hình tài chính lành mạnh, dự án đầu tư tốt ; kiên quyết không cho khoan nợ, giảm nợ, nhà nước không trả nợ thay cho doanh nghiệp.
- Cần có chính sách thúc đẩy vai trò của khu vực tư nhân bao gồm chính sách thu hút đầu tư tư nhân; tạo cơ chế để huy động tối đa và hiệu quả các nguồn vốn xã hội theo các hình thức BOT (Xây dựng - Khai thác - Chuyển giao), BT (Xây dựng - Chuyển giao), PPP (hợp tác nhà nước - tư nhân), giảm dần sự phụ thuộc, trông chờ vào nguồn vốn nhà nước kể cả nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.
- Cần xây dựng chính sách thu hút FDI hướng tới việc thu hút FDI phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, có lộ trình và có cam kết thực thi;

Về chính sách sử dụng một cách hiệu quả nguồn lực được huy động

- Cần xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư nhiều vào R&D, đổi mới công nghệ trong nước qua các hình thức chuyển giao công nghệ để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh hơn theo hướng tạo giá trị gia tăng cao hơn, tạo ra được mô hình tăng trưởng dựa trên trình độ công nghệ cao hơn, mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), tức một mô hình tăng trưởng chất lượng và bền vững.
- Cần tiếp tục có chính sách phát triển cơ sở và dịch vụ hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, và cải cách thể chế, những lĩnh vực có tác động lan tỏa tích cực đối với toàn bộ nền kinh tế.
- Những nguyên tắc trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đối với mục tiêu tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước và để đạt được mục tiêu tăng trưởng thì nguồn vốn đầu tư huy động ngày càng cao nên xem xét chỉnh sửa.
- Cần có chính sách sử dụng vốn hiệu quả, đặc biệt nguồn vốn từ bên ngoài, tránh chạm bẫy của việc sử dụng vốn đầu tư không hiệu quả làm cho nền kinh tế suy giảm tăng trưởng dẫn đến bất ổn định vĩ mô.
- Cần có chính sách phát triển thị trường tài chính lành mạnh

- Cần thiết phải đề cao sự ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng chính sách tài khóa theo hướng giảm mức thâm hụt ngân sách nhà nước và trong dài hạn tiến tới ổn định ở mức dưới 3%GDP để tránh xảy ra rủi ro khủng hoảng nợ nước ngoài, trong khi đó góp phần làm giảm kỳ vọng/ tâm lý lạm phát./

PHỤ LỤC

Appendices A

Về lý thuyết, có thể tính TFP chung cho toàn bộ nền kinh tế cũng như riêng cho từng khu vực kinh tế. Song thực tiễn số liệu ở Việt Nam hiện nay chỉ cho phép tính TFP chung cho toàn bộ nền kinh tế, do chưa có điều kiện để xác định số liệu và tài sản cố định theo khu vực kinh tế. Trong nghiên cứu này TFP được tính theo khung khổ hạch toán tăng trưởng.

Công thức tính tốc độ tăng TFP theo Khung khổ hạch toán tăng trưởng

Dựa vào hàm sản xuất do Solow (1957) đề xướng, Tổ chức Năng suất châu Á (2001) đã đưa ra phương pháp hạch toán tăng trưởng để tính TFP:

$$Y_t = A_t f(K_t, L_t)$$

Trong đó, tại thời điểm t , Y_t là tổng sản lượng, K_t là tổng giá trị tài sản (capital stocks), L_t là lao động làm việc và A_t đo lường hiệu quả sử dụng kết hợp hai nguồn lực sản xuất - lao động và vốn/tài sản. Việc mô tả hàm sản xuất như trên cho thấy A_t hoàn toàn độc lập không phụ thuộc vào tăng trưởng của vốn và lao động. Do vậy, tổng sản lượng vẫn có thể thay đổi cùng với sự thay đổi của A_t nếu số lượng vốn và lao động giữ nguyên. Với ý nghĩa ấy, A_t được gọi là TFP, khác hoàn toàn năng suất của từng nguồn lực sản xuất như vốn và lao động.

Từ khung khổ hạch toán tăng trưởng, tốc độ tăng TFP được tính theo công thức:

$$GR\ TFP = GR\ GDP - (\alpha \cdot GR\ K + \beta \cdot GR\ L)$$

Trong đó:

GR TFP là tốc độ tăng TFP;

GR GDP là tốc độ tăng GDP;

GR K là tốc độ tăng của vốn hoặc giá trị tài sản cố định (TSCĐ);

GR L là tốc độ tăng của lao động làm việc;

α và β là hệ số đóng góp của vốn và lao động ($\alpha + \beta = 1$). Các hệ số này có thể được tính theo phương pháp hạch toán.²⁰

²⁰ Trên thực tế các hệ số này có thể được tính theo phương pháp hạch toán hoặc hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Số liệu được sử dụng để tính toán tốc độ tăng TFP

Việc tính toán tốc độ tăng TFP trong toàn bộ nền kinh tế theo Khung khổ hạch toán tăng trưởng cần phải có số liệu những số liệu sau: (1) Tốc độ tăng GDP hoặc GDP theo giá so sánh (Y) để tính tốc độ tăng GDP; (2) tốc độ tăng vốn/TSCĐ hoặc mức vốn/TSCĐ hoặc giá trị TSCĐ theo giá so sánh để tính tốc độ tăng vốn hoặc TSCĐ; (3) tốc độ tăng lao động hoặc số lượng lao động để tính tốc độ tăng lao động; và (4) thu nhập của người lao động và giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế hay GDP theo giá cơ bản.

Trong Mục này, tốc độ tăng TFP được tính cho giai đoạn kể từ năm 1986 - mốc thực hiện bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế - đến năm 2008.

Số liệu về GDP và lao động làm việc được TCTK công bố chính thức trong các sách niên giám thống kê hàng năm.

Riêng số liệu về vốn/ TSCĐ là không có sẵn do TCTK chưa công bố chính thức. Do vậy, nhóm tác giả đã tự tính toán các số liệu này theo phương pháp gián tiếp và dựa trên một số giả thiết nhất định:

- Vốn/TSCĐ bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (định nghĩa của TCTK)²¹ ;
- Vốn/TSCĐ là đồng nhất. Nói cách khác, toàn bộ các yếu tố cấu thành của TSCĐ cùng có năng suất cận biên và mức khấu hao tài sản giống nhau.
- Mức khấu hao TSCĐ của năm 1986, 1987 là 5% và mức khấu hao TSCĐ của năm 1995 là 5,5%, trong khi các năm còn lại sử dụng giá trị khấu hao thực tế do Vụ Tài khoản quốc gia (TCTK) cung cấp;
- TSCĐ mới tăng trong năm t bằng vốn đầu tư cơ bản hoặc tích lũy TSCĐ trong năm (GFCF).

Theo đó, các số liệu về vốn/ TSCĐ được tính theo công thức: $K_t = K_{t-1} + I_t - D_t$

²¹ Theo định nghĩa của TCTK, TSCĐ cố định hữu hình bao gồm tư liệu lao động có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên; TSCĐ vô hình bao gồm tổng số tiền chi trả hoặc chi phí thực tế cho việc thành lập doanh nghiệp, chuẩn bị sản xuất, công tác nghiên cứu phát triển, chi trả để mua bằng sáng chế, bằng phát minh, bản quyền các tác phẩm nghệ thuật như phim ảnh, quyền tác giả; phần mềm máy tính, các quy trình công nghệ, thăm dò mỏ.

Trong đó:

- K_t là giá trị TSCĐ có đến năm t ;
- K_{t-1} là giá trị TSCĐ có đến năm $t-1$;
- I_t là TSCĐ mới tăng trong năm t ;
- D_t là khấu hao (giảm) TSCĐ trong năm t ;

Năm 1995 là năm được chọn để bắt đầu quá trình tính TSCĐ. TSCĐ năm 1995 được tính với mức khấu hao 5,5% và giá trị khấu hao TSCĐ theo giá 1994 (giá trị khấu hao TSCĐ theo giá hiện hành chia cho chỉ số giá giảm phát của đầu tư). Giá trị TSCĐ (giá 1994) của các năm sau 1995 được tính theo công thức $K_t = K_{t-1} + I_t - D_t$ và trước 1995 theo: $K_{t-1} = K_t - I_t + \delta \cdot K_{t-1}$;

Hệ số đóng góp thu nhập của lao động làm việc (β) và vốn (α) được tính dựa theo tài khoản tạo thành thu nhập. Các hệ số này thể hiện tỷ lệ đóng góp thu nhập của từng yếu tố sản xuất so với GDP theo giá cơ bản. Theo tài khoản tạo thành thu nhập, GDP theo giá cơ bản bao gồm thu của người lao động (tiền công, tiền lương và bảo hiểm xã hội – BHXH – và thu nhập hỗn hợp), khấu hao TSCĐ và giá trị thặng dư thuần. Hệ số β được tính như sau: $\beta = \text{tiền công, tiền lương và BHXH} / (\text{giá trị tăng thêm theo giá cơ bản} - \text{thu nhập hỗn hợp})$ với giả thiết tỷ lệ đóng góp của lao động trong giá trị tăng thêm cũng giống như trong thu nhập hỗn hợp.

Appendices B

Đóng góp vào tăng trưởng của các yếu tố vốn, lao động và TFP

Năm	Tốc độ tăng GDP(%)	Đóng góp vào tốc độ tăng GDP		
		%K	%L	%TFP
1986	2.84	88.83	53.39	(42.22)
1987	3.63	79.58	43.90	(23.48)
1988	6.01	42.44	27.78	29.78
1989	4.68	52.00	47.68	0.32
1990	5.09	12.84	18.25	68.91
1991	5.81	12.07	27.07	60.86
1992	8.70	15.52	17.25	67.23
1993	8.08	31.12	17.75	51.13
1994	8.83	35.33	16.03	48.64
1995	9.54	32.92	14.61	52.47
1996	9.34	38.85	14.46	46.70
1997	8.15	47.38	15.86	36.76
1998	5.76	69.42	22.13	8.45
1999	4.77	72.33	25.07	2.60
2000	6.79	56.18	37.62	6.21
2001	6.89	56.51	21.05	22.44
2002	7.08	67.94	17.59	14.47
2003	7.34	69.72	18.77	11.51
2004	7.79	66.85	16.38	16.77
2005	8.44	67.77	12.38	19.85
2006	8.23	70.83	10.54	18.63
2007	8.46	90.24	9.23	0.53
2008	6.18	77.33	15.01	7.65

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của GSO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài Chính (2010), *Bản tin nợ nước ngoài*, số 5, tháng 6 năm 2010
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2001), “*Vietnam’s Economy in 2001*”, National Politic Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2002), “*Vietnam’s Economy in 2002*”, National Politic Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2003), “*Vietnam’s Economy in 2003*”, National Politic Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2004), “*Vietnam’s Economy in 2004*”, National Politic Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2005), “*Vietnam’s Economy in 2005*”, Finance Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2006), “*Vietnam’s Economy in 2006*”, Finance Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2007), “*Vietnam’s Economy in 2007*”, Finance Publishing House, Hanoi
- Central Institute for Economic Management, Vietnam, (2008), “*Vietnam’s Economy in 2008*”, Finance Publishing House, Hanoi
- Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2009, “Phục hồi tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”, *Báo cáo của Chính phủ tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam*, Hà Nội, 3-4 tháng 12.
- Dinh Hien Minh (2008), “The impacts of key import-exports and regulatory changes resulting from Vietnam’s WTO membership on Vietnam’s industry” in “*Comprehensive evaluation of the impact of increased key imports-exports and regulatory changes resulting from Vietnam’s WTO membership*”, MUTRAP II, VIETNAM II, member of research team, May 2008
- Dinh Hien Minh (Team Leader), Trinh Quang Long, Nguyen Anh Duong (2009), “*Study 1: Trade, Growth, Employment and Wages in Vietnam*”, Research Project: Globalization, Adjustment and the Challenge of Inclusive Growth:

- Furthering Inclusive Growth and Industrial Upgrading in Indonesia, the Phillipines and Vietnam, International Development Research Center (IDRC) and Central Institute for Economic Management (CIEM), 2009
- Ewe-Ghee Lim, 2001, “*Determinants of, and the Relation Between, Foreign Direct Investment and Growth: A Summary of the Recent Literature*”, IMF Working Paper No. WP/01/175, 2001
- GSO (2006) , *Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005*, Nhà xuất Bản Thống kê, Hà Nội, 2006
- GSO (2010), *Niên giám thống kê năm 2009*, Nhà xuất Bản Thống kê, Hà nội, 2010
- International Monetary Fund, 2007, “*Vietnam: Selected Issues*”, IMF Country Report No. 07/385, 2007
- Klaus Schmidt-Hebbel, Luis Servén and Andrés Solimano (1994), “Saving, Investment, and Growth in Developing Countries – An Overview”, The World Bank, Policy Research Working Paper 1382, November 1994, p. 7
- Le Dang Doanh, Phạm Thị Lan Hương, Võ Trí Thành, Đinh Hiền Minh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng and Ngô Minh Tuấn (2002), “*Vietnam’s International Economic Integration and Its Impact on Employment, Income and Distribution*”, Individual Project, East Asian Development Network, 2002
- Le Dang Doanh, Võ Trí Thành, Phạm Lan Hương, Đinh Hiền Minh and Nguyễn Quang Thắng (2002), “*Explaining Growth in Vietnam*”, Global Research Project 2002, East Asian Development Network, GLOBAL DEVELOPMENT NETWORK
- Luiz R. De Mello, Jr., “*Foreign Direct Investment in Developing Countries and Growth: A Selective Survey*”
- Ngân hàng Thế giới (2008), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2009 - Huy động và sử dụng vốn*, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội, ngày 4-5 tháng 12 năm 2008
- Nguyễn Thị Huệ Anh và các cộng sự, 2008, Tăng trưởng năng suất lao động Việt Nam 16 năm (1991 – 2006) từ góc độ đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành. Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.

- Nguyen Thi Tue Anh, Vu Xuan Nguyet Hong, Tran Toan Thang and Nguyen Manh Hai (2006), *“The Impacts of Foreign Direct Investment on Economic Growth in Vietnam”*, Research Project carried out under the CIEM-SIDA Capacity Building Project for Policy Research to Implement Vietnam’s Socio-economic Development Strategy in the period of 2001-2010 (Hanoi)
- OECD (2008), *Policy Framework for Investment assessment of Vietnam*, draft version in March, 2008
- Pham Lan Huong, Bui Quang Tuan and Dinh Hien Minh (2003), *“Employment Poverty Linkages and Policies for Pro-poor in Vietnam, Issues in Employment and Poverty”*, Discussion Paper 9, Recovery and Reconstruction Dept., ILO, Geneva, 2003
- Pham Lan Huong, Dinh Hien Minh and Trinh Quang Long (2004), *“Decent Work Strategies for Poverty Reduction in Vietnam”*, Paper prepared for ILO, Geneva, 2004
- Pham Mai Anh, 2008 “Can Vietnam’s Economic Groth be Explained by Investment or Export: A VAR Analyis” Working Paper 0815, Vietnam Development Forum, November 2008. Access on July 2009 <http://www.vdf.org.vn/workingpapers/vdfwp081>
- Tang Van Khien (2005), *“The Growth Rate of Synthesis Factors’ Productivity: Methodology and Implication”*, Statistics Publishing House, 2005
- Thirlwall A. P.(1994), *Growth and Development*, Fifth Edition, 1994, p. 113
- Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư(2008), *Báo cáo Đánh giá Hai năm thi hành Luật doanh nghiệp và Luật Đầu tư*, Hà Nội, 2008
- TS. Phạm Đỗ Chí (2010), *Tư duy mới sau hai thập niên đổi mới*, Báo Đầu tư số Tết 2010, ngày 17/02/2010
- Nguyen Thi Tue Anh and co-workers (2005), *“Growth of abour Productivity of Vietnam in 16 years (1991 – 2006) – a Point of View from the Contribution of Economic Sectors and Economic Sectoral Structure Change”*
- UNCTAD (2003), *Trade and Development Report, 2003 – Capital Accumulation, Growth and Structural Change*, 2003.

- UNESCAP (2005), *Implementing the Monetary Consensus in the SEAN and Pacific Region: Achieving Coherence and Consistency*, United Nations, New York.
- United Nations, 2008, “*Investment Policy Review: Vietnam*”, 2008
- V.N. Balasubramanyam, 2001, “*Foreign Direct Investment in Developing Countries: Determinants and Impacts*”, OECD Global Forum on International Investment: New Horizons and Policy Challenges for Foreign Direct Investment in the 21st Century, Mexico, 2001
- Võ Trí Thành (chủ biên), Đinh Hiền Minh, Nguyễn Anh Dương, Trịnh Quang Long, Nguyễn Tú Anh, Trần Bình Minh (2007), *Tăng trưởng và công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Bài toán huy động và sử dụng vốn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2007
- Võ Trí Thành và Lê Xuân Sang (chủ biên), Đinh Hiền Minh, Trịnh Quang Long (2004), *Thị trường tài chính Việt Nam: Thực trạng, vấn đề, và giải pháp chính sách*, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
- Vũ Quang Việt (2009), *Khủng hoảng kinh tế Việt Nam 2008: sự sai lầm về chính sách và vai trò của tập đoàn kinh tế quốc doanh*, không rõ nguồn